

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

KHOA KINH TẾ



**ĐỀ TÀI:
NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ
HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

Nhóm sinh viên thực hiện:

1. Nguyễn Hữu Nghĩa	2124802050013	D21TTNT01
2. Phạm Tuấn Vũ	2124802050008	D21TTNT01
3. Nguyễn Khánh Duy	2125802010199	D21KTXD02

GVHD: Phạm Đình Vũ

Bình Dương, tháng 4 năm 2022.

LỜI CẢM ƠN

Thực tế cho thấy, sự thành công nào cũng đều gắn liền với những sự hỗ trợ, giúp đỡ của những người xung quanh dù cho sự giúp đỡ đó là ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp. Trong suốt thời gian từ khi bắt đầu bài tiểu luận đến nay, nhóm tôi đã nhận được sự quan tâm, chỉ bảo, giúp đỡ của thầy cô, gia đình và bạn bè xung quanh. Với tấm lòng biết ơn sâu sắc, nhóm xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô của trường đã dùng những tri thức và tâm huyết của mình để có thể truyền đạt cho nhóm vốn kiến thức quý báu suốt thời gian qua.

Nhóm xin chân thành cảm ơn Khoa bồi dưỡng giảng viên Đại học Thủ Dầu Một, đặc biệt là Cô Trần Thị Thanh Hằng đã trực tiếp giảng dạy và hướng dẫn tạo mọi điều kiện thuận lợi, giúp đỡ nhóm trong suốt quá trình học tập cũng như hoàn thiện bài báo cáo. Do hạn chế về mặt thời gian cũng như về mặt kiến thức nên luận văn này khó có thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong đón nhận những ý kiến đóng góp của thầy cô và các bạn để luận văn được hoàn chỉnh hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

LỜI CAM KẾT

Nhóm chúng tôi xin cam kết đề tài “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp tại Trường Đại học Thủ Dầu Một” là công trình nghiên cứu của nhóm chúng tôi. Mọi thông tin do nhóm chúng tôi tự tìm hiểu và nghiên cứu. Chúng tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong đề tài này hoàn toàn trung thực và chưa được sử dụng hoặc công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Mọi sự giúp đỡ trong việc thực hiện đề tài này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong đề tài được ghi rõ nguồn gốc.

Nhóm sinh viên thực hiện

PHIẾU CHẤM ĐIỂM TIỂU LUẬN

Tên học phần:

Học kỳ:..... Năm học:.....

Họ tên sinh viên:

Lớp:

MSSV:.....

TT	Nội dung	Tiêu chí		Điểm tối đa	CBCKT
1	Tên đề tài	Tên đề tài cô đọng , xúc tích, câu từ chặt chẽ, khoa học	0.5	2.0	
		Đối tượng	0.5		
		Phạm vi	0.5		
		Khách thể nghiên cứu	0.5		
2	Lí do chọn đề tài	Bối cảnh; Lý luận; Thực tiễn. Lí do phải nêu được tầm quan trọng, ý nghĩa của vấn đề, tính cấp thiết của đề tài		1.0	
3	Mục tiêu nghiên cứu	Đúng động từ, đúng nội dung đề tài hướng đến.		0.5	
4	Câu hỏi nghiên cứu và giải thuyết nghiên cứu	Đặt 2 câu hỏi	0.5	1.0	
		Giải thuyết nghiên cứu	0.5		
5	Đối tượng nghiên cứu	Cụ thể, rõ ràng		0.25	
6	Phạm vi nghiên cứu	Không gian	0.25	0.75	
		Thời gian	0.25		
		Chủ thể	0.25		
7	Phương pháp nghiên cứu	Liệt kê	0.5	1.0	
		Nêu cách thực hiện	0.5		
8	Lịch sử nghiên cứu vấn đề	Tổng quan 5 tài liệu: luận giải các công trình đã làm được, đề tài được nghiên cứu hay nghiên cứu chưa sâu, còn những nội dung chưa làm rõ,...		1.5	
9	Nội dung	Bố cục rõ ràng, dàn ý đầy đủ, chia thành từng chương, phần, mục,...		1.0	
10	Tài liệu tham khảo	5 tài liệu trở lên, trích dẫn theo đúng quy định hiện hành		1.0	
Tổng số:				10	
Điểm trung bình					

Cán bộ chấm kiểm tra 1

Cán bộ chấm kiểm tra 2

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG BIỂU	i
DANH SÁCH HÌNH ẢNH VÀ BIỂU ĐỒ	ii
DANH MỤC VIẾT TẮT.....	iii
CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU.....	1
1.1 Tính cấp thiết và lý do chọn đề tài	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu.....	2
1.2.1 Mục tiêu chung	2
1.2.2 Mục tiêu cụ thể	2
1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
1.3.1 Đối tượng nghiên cứu.....	3
1.3.2 Phạm vi nghiên cứu	3
1.4 Câu hỏi nghiên cứu.....	3
1.5 Ý nghĩa nghiên cứu	3
1.5.1 Ý nghĩa thực tiễn	3
1.5.2 Ý nghĩa khoa học.....	3
1.6 Cấu trúc nghiên cứu.....	4
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT.....	6
2.1 Các khái niệm và đặc điểm chính.....	6
2.1.1 Học tập	6
2.1.2 Kết quả học tập.....	6
2.1.3 Động lực học tập	6
2.1.4 Phương pháp học tập.....	7
2.1.5 Phương pháp giảng dạy.....	7
2.1.6 Cơ sở vật chất.....	7
2.2 Các lý thuyết nền.....	8
2.2.1 Lý thuyết học tập nhận thức.....	8
2.2.2 Lý thuyết học tập theo chủ nghĩa hành vi	8
2.2.3 Lý thuyết học tập theo thuyết kiến tạo.....	9

2.2.4 Lý thuyết nhân bản học.....	9
2.2.5 Lý thuyết học tập chủ nghĩa kết nối.....	10
2.2.6 Lý thuyết học tập biến đổi.....	10
2.2.7 Lý thuyết học tập xã hội.....	11
2.2.8 Lý thuyết học tập trải nghiệm	12
2.3 Tổng quan các công trình nghiên cứu	12
2.3.1 Các công trình nghiên cứu trong nước.....	12
2.3.2 Các công trình nghiên cứu ngoài nước	16
2.4 Các bài học kinh nghiệm và rút ra mô hình nghiên cứu lý thuyết	17
2.4.1 Các bài học kinh nghiệm.....	17
2.4.2 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu.....	17
TÓM TẮT CHƯƠNG 2	19
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	20
3.1 Phương pháp nghiên cứu.....	20
3.1.1 Xác định kích thước mẫu	20
3.1.2 Phương pháp chọn mẫu.....	20
3.2 Phương pháp nghiên cứu.....	20
3.3 Quy trình và công cụ nghiên cứu.....	21
3.3.1 Quy trình nghiên cứu	21
3.3.2 Công cụ nghiên cứu	21
3.4 Thu thập dữ liệu.....	23
3.4.1 Nguồn dữ liệu thứ cấp.....	23
3.4.2 Nguồn dữ liệu sơ cấp	23
3.5 Xử lý và phân tích dữ liệu	24
3.5.1 Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha.....	24
3.5.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	24
3.5.3 Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.....	25
TÓM TẮT CHƯƠNG 3	26
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH.....	27
4.1 Khái quát về trường Đại học Thủ Dầu Một.....	27

4.1.1 Quá trình hình thành và phát triển	27
4.1.1.1 Giới thiệu chung	27
4.1.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển	27
4.1.1.3 Cơ sở đào tạo	29
4.1.1.4 Cơ cấu tổ chức	30
4.1.2 Thành tích từ năm 1992 đến nay.....	30
4.1.3 Thực trạng về kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN	31
4.2 Kết quả phân tích dữ liệu.....	32
4.2.1 Thống kê tần suất	32
4.2.1.1 Giới tính.....	32
4.2.1.2 Sinh viên năm	33
4.2.2 Thống kê mô tả.....	34
4.2.3 Đánh giá độ tin cậy của thang đo.....	36
4.2.3.1 Động cơ học tập.....	36
4.2.3.2 Phương pháp giảng dạy	37
4.2.3.3 Phương pháp học tập	38
4.2.3.4 Gia đình xã hội.....	39
4.2.3.5 Cơ sở vật chất	39
4.2.4 Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	40
4.2.5 Kiểm định mô hình nghiên cứu.....	43
4.2.5.1 Xây dựng mô hình	43
4.2.5.2 Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính.....	44
4.3 Đánh giá thực trạng	47
4.3.1 Ưu điểm.....	47
4.3.2 Hạn chế.....	48
4.3.3 Nguyên nhân	48
TÓM TẮT CHƯƠNG 4	50
CHƯƠNG 5: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KẾT QUẢ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP.....	51
5.1 Giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập cho sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp	51

5.2 Những hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo.....	52
5.2.1 Những hạn chế của đề tài.....	52
5.2.2 Hướng nghiên cứu tiếp theo.....	53
5.3 Kết luận.....	53
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	55

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 4.1: Giới tính	322
Bảng 4.2: Sinh viên năm.....	33
Bảng 4.3: Động cơ học tập	34
Bảng 4.4: Phương pháp giảng dạy.....	35
Bảng 4.5: Phương pháp học tập.....	35
Bảng 4.6: Gia đình xã hội.....	35
Bảng 4.7: Cơ sở vật chất.....	36
Bảng 4.8: Cronbach's Alpha Động cơ học tập	36
Bảng 4.9 : Cronbach's Alpha Phương pháp giảng dạy.....	37
Bảng 4.10: Cronbach's Alpha Phương pháp học tập.....	38
Bảng 4.11: Cronbach's Alpha Gia đình xã hội	39
Bảng 4.12: Cronbach's Alpha Cơ sở vật chất.....	39
Bảng 4.13: Kiểm định KMO	40
Bảng 4.14: Kết quả tổng phương sai trích.....	41
Bảng 4.15: Ma trận xoay và đặt tên biến.....	42
Bảng 4.16: Tóm tắt thông số thống kê	44

DANH SÁCH HÌNH ẢNH VÀ BIỂU ĐỒ

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu.....	18
Hình 4.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của trường Đại học Thủ Dầu Một.....	30
Biểu đồ 4.1: Tỷ lệ giới tính của sinh viên	33
Biểu đồ 4.2: Tỷ lệ sinh viên các năm.	34
Hình 4.2: Mô hình nghiên cứu sau phân tích nhân tố khám phá (EFA).	43
Hình 4.3: Mô hình nghiên cứu sau khi phân tích hồi quy.	45
Hình 4.4: Biểu đồ tần số phân dư chuẩn hóa Histogram.....	45
Hình 4.5: Biểu đồ phân dư chuẩn hóa Normal P – P Plot.....	46
Hình 4.6: Biểu đồ Scatter Plot kiểm tra giả định quan hệ tuyến tính.....	47

DANH MỤC VIẾT TẮT

Stt	Tên viết tắt	Nội dung
1	QLCN	Quản Lý Công Nghiệp
2	PTNT	Phát Triển Nông Thôn
3	SPSS	Phần mềm phân tích thống kê SPSS
4	EFA	Exploratory Factor Analysis
5	KMO	Trị số Kaiser-Meyer-Olkin
6	Sig	Significance Level
7	ANOVA	Analysis of Variance
8	Df	Degrees of Freedom
9	SEM	Structural Equation Modeling
10	ELT	Extract Load and Tranform
11	CDIO	Conceive Design Implement Operate
12	AUN	Asean University Network
13	KQHT	Kết quả học tập
14	DCHT	Động cơ học tập
15	VIF	Variance Inflation Factor

CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU

1.1 Tính cấp thiết và lý do chọn đề tài

Hiện tại nền kinh tế Việt Nam đang theo nền kinh tế thị trường – một nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt. Cùng với quá trình đổi mới và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, Việt Nam có đầy những thách thức nhưng cũng nhiều cơ hội. Cơ hội từ các hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam đã ký kết như CTPP, EVFTA, ... mở ra những cánh cửa to lớn cho Việt Nam đi vào thị trường thế giới, tiếp cận với nền kiến thức đỉnh cao của nhân loại, nâng cao vị thế của đất nước trên đấu trường quốc tế. Song vẫn không ít khó khăn mà chúng ta phải đối mặt như nền kinh tế nước nhà còn lạc hậu, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ chuyên môn thấp kém...

Để khắc phục những khuyết điểm còn thiếu sót, trước tiên Việt Nam cần có một đội ngũ có trình độ học vấn cao, có tiềm năng sáng tạo và khả năng tiếp cận nhanh. Mục tiêu phát triển của Việt Nam đến năm 2025 cơ bản trở thành một đất nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại. Chính vì thế Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo được xem là quốc sách hàng đầu - mũi nhọn đối với một quốc gia. Để đạt được những mục tiêu nói trên, cần phải sử dụng tối ưu nguồn lực mà đất nước đang có, trong đó nguồn nhân lực được xem là quan trọng nhất. Điều này đòi hỏi một lực lượng trí thức trẻ, có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cao. Cho nên sinh viên các trường cũng phải không ngừng ra sức học tập chăm chỉ, lĩnh hội thêm nhiều kiến thức và cải thiện bản thân để có thể chủ động cho việc lựa chọn và định hướng nghề nghiệp phù hợp cho bản thân, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế đất nước hiện tại và chuẩn bị cho tương lai. Trong đó, môi trường giáo dục tại đại học luôn góp mặt to lớn trong việc đào tạo, bồi dưỡng và cũng là nơi chuyển giao những thành tựu khoa học tân tiến nhất, nơi tạo ra nguồn lao động quan trọng, chất lượng cao.

Mỗi cá nhân sinh viên đều phải có tính tự giác, ý thức cao và phải có sự cố gắng, nhất là việc học theo tín chỉ. Theo thống kê của Bộ Lao động –Thương binh & Xã hội, tỷ lệ sinh viên ra trường làm trái ngành hiện nay lên tới 60% hoặc không ổn định khi ra trường cầm trên tay tấm bằng trung bình và cơ hội sẽ cao hơn khi những ai có tấm bằng giỏi, xuất sắc.

Sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp Trường Đại học Thủ Dầu Một là một phần trong số đó. Đứng trước thử thách đó sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp cần phải trang bị cho mình những hành trang vững chắc, trong số đó là kết quả học tập. Vì kết quả học tập phản ánh quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Kết quả học tập còn là một chỉ tiêu mà các tổ chức, doanh nghiệp dựa vào để tuyển dụng nhân sự. Nhất là các tổ chức nhà nước, doanh nghiệp có uy tín cao và mức độ quy mô “khủng”. Tuy nhiên thực trạng hiện nay là phần đông sinh viên chưa có cho mình một kết quả học tập tốt để đáp ứng đúng nhu cầu tốt nghiệp và chỉ tiêu của các nhà tuyển dụng.

Từ những nguyên nhân đó dẫn đến hiện trạng nhiều sinh viên vẫn không gặt hái được những kết quả mà mình mong muốn. Để làm sáng tỏ vấn đề này, nhóm tác giả đã thực hiện đề tài nghiên cứu với tên: “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp tại trường Đại học Thủ Dầu Một”. Bài nghiên cứu đưa ra cái nhìn khách quan cho sinh viên về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của chính bản thân họ. Từ đó đưa ra kết luận và giải pháp để cải thiện, nâng cao kết quả học tập của sinh viên đại học nói chung và sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp nói riêng. Cùng với đó có những đề xuất cho nhà trường có thêm những chính sách kịp thời, tạo điều kiện tối ưu nhất để sinh viên có thể có được những kết quả học tập cao.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu chung

Tìm hiểu thực trạng kết quả học tập của sinh viên và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp tại Đại Học Thủ Dầu Một. Trên cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng tình hình kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp.
- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp.

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp.

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp.

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

- **Về không gian:** Đề tài được thực hiện nghiên cứu tại trường Đại học Thủ Dầu Một thuộc địa bàn tỉnh Bình Dương.

- **Về thời gian:** Từ ngày 23/08/2021 - 14/11/2021.

1.4 Câu hỏi nghiên cứu

Bài nghiên cứu này sẽ tập trung vào những câu hỏi sau:

- Thực trạng hiện nay của sinh viên ngành QLCN về kết quả học tập như thế nào?
- Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên là gì?
- Các giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên là gì?

1.5 Ý nghĩa nghiên cứu

1.5.1 Ý nghĩa thực tiễn

Bài nghiên cứu khoa học góp phần đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng nhất định đến kết quả học tập của sinh viên. Giúp cho các bạn sinh viên có kết quả học tập cao, giảm thiểu tối đa tình trạng kết quả thấp, kém của sinh viên.

Cung cấp nguồn thông tin toàn diện, tổng hợp và đáng tin cậy cho hoạt động quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa, của Trường. Những kinh nghiệm rút ra trong quá trình nghiên cứu là cơ sở cho việc hoàn thiện và triển khai hoạt động nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên trong những lần nghiên cứu tiếp theo.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá và khẳng định các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên và từ đó đưa ra các giải pháp giúp sinh viên và nhà trường có các biện pháp để nâng cao kết quả học tập. Đồng thời giúp nâng cao chất lượng đào tạo của ngành QLCN nói riêng và tại Đại Học Thủ Dầu Một nói chung.

1.5.2 Ý nghĩa khoa học

Dựa trên kết quả nghiên cứu điều tra và xem xét kỹ lưỡng, thông qua các bài báo nghiên cứu trước đây để đưa ra thêm nhiều hướng giải quyết mới, phát hiện ra những yếu tố giá trị hơn về cả lý thuyết lẫn thực tế nhằm giải quyết được vấn đề kết quả học tập của sinh viên hiện nay. Bổ sung thêm bằng chứng thực tiễn ở Đại học Thủ Dầu Một về kết quả học tập của sinh viên. Đồng thời mang tính khẳng định những cơ sở lý thuyết nghiên cứu từ những bài nghiên cứu trước đó.

1.6 Cấu trúc nghiên cứu

Cấu trúc nghiên cứu gồm có 5 chương:

Chương 1: Mở đầu. Trong chương này, tác giả đưa ra tính cấp thiết và lý do chọn đề tài. Từ đó, xác định các mục tiêu nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu cụ thể để hình thành hướng nghiên cứu cho bài. Ngoài ra, ở chương này còn đặt ra các câu hỏi nghiên cứu để làm cơ sở so sánh kết quả nghiên cứu với các mục tiêu đã được đặt ra trước đó.

Chương 2: Tổng quan lý thuyết về kết quả học tập. Ở chương này, tác giả hệ thống hoá các cơ sở lý thuyết về kết quả học tập, động cơ học tập, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, cơ sở vật chất, tầm quan trọng của kết quả học tập đối với sinh viên. Từ cơ sở lý thuyết và mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả lược khảo một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về kết quả học tập của sinh viên để có thể xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên và rút ra những bài học cho bài nghiên cứu.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu. Thông qua các phương pháp tính mẫu, chọn mẫu và dựa vào khả năng nghiên cứu, nhóm tác giả tiến hành chọn mẫu dựa trên phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đối với sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp tại Trường Đại học Thủ Dầu Một. Dựa vào mục tiêu nghiên cứu và các công trình nghiên cứu liên quan, nhóm tác giả xây dựng thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên và xây dựng mô hình nghiên cứu tương ứng.

Chương 4: Kết quả phân tích. Ở chương này, nhóm tác giả giới thiệu tổng quát về trường Đại học Thủ Dầu Một, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp dựa trên các số liệu thu thập được từ quá trình khảo sát. Qua

quá trình khảo sát, mã hoá, làm sạch dữ liệu, nhóm tác giả tiến hành phân tích kết quả thông qua phần mềm SPSS 20 để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp tại trường Đại học Thủ Dầu Một. Từ đó, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và tìm ra những nguyên nhân từ thực tế.

Chương 5: Một số giải pháp nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp. Từ những mục tiêu phát triển trong tương lai và những hạn chế từ chương 4, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp. Bên cạnh đó, nhóm tác giả đánh giá một số hạn chế của đề tài để đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo cho đề tài.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

2.1 Các khái niệm và đặc điểm chính

2.1.1 Học tập

Theo Ngô Thị Huyền (2019) học tập là quá trình đem lại các thay đổi liên tục trong nhận thức hoặc hành vi của mỗi cá nhân. Quá trình này bao gồm các yếu tố như đối chiếu, điều chỉnh, động lực và học thông qua hành động.

Học tập là một quá trình tiếp thu kiến thức có chọn lọc phụ thuộc vào các yếu tố như động lực, mục tiêu,...Nếu nhu cầu, mục tiêu mỗi thời điểm khác nhau nên lượng kiến thức mỗi cá nhân tiếp thu, sẽ thay đổi liên tục (Tiên Phong, 2017).

2.1.2 Kết quả học tập

Theo Lê Thị Mỹ Hà (2014) kết quả học tập được hiểu theo hai quan niệm là trong khoa học và trong thực tế. Kết quả học tập được xem là mức độ thành tích mà một cá nhân học tập đã đạt, được xem xét trong mối quan hệ với thời gian, công sức đã bỏ ra với mục tiêu xác định.

Trong bài nghiên cứu của Võ Thị Tâm (2010), có nhấn mạnh kết quả học tập là những kỹ năng, kiến thức thu nhận của sinh viên. Trường Đại học cố gắng trang bị cho sinh viên những kỹ năng, kiến thức họ cần. Sinh viên nào vào trường đại học cũng luôn kỳ vọng sẽ thu nhận được nhiều kiến thức cần thiết để phục vụ cho quá trình làm việc và phát triển sự nghiệp của họ.

Theo Nguyễn Đình Thọ (2019) kết quả học tập được định nghĩa là những đánh giá tổng quát của chính sinh viên về kiến thức và các kỹ năng mà họ thu nhận được trong quá trình học tập các học phần tại trường.

2.1.3 Động lực học tập

Theo Dương Thị Kim Oanh (2013) có nhấn mạnh động lực học tập là một khái niệm nhiều chiều, có nhiều sự biểu hiện phong phú. Động lực học tập được đánh giá bởi nhiều tiêu chí vô hình và hữu hình, cũng như có nhiều chiều hướng tiếp cận khác nhau.

Động lực học tập là mong muốn, hào hứng, khát khao, cảm thấy có trách nhiệm và tràn đầy nhiệt huyết trong cả quá trình học tập (Bomia et al., 1997). Động lực học tập là sự cố gắng, nỗ lực để hoàn thành tốt kết quả một công việc nào đó (DuBrin, 2008).

2.1.4 Phương pháp học tập

Theo nghiên cứu của Trần Linh Phong (2015) phương pháp học tập tốt chính là phương pháp học tập chủ động, tích cực tìm tòi các thông tin liên quan và tích cực tham gia vào các hoạt động nghiên cứu đi sâu, thực hành tìm hiểu bản chất của vấn đề học tập để biết ghi nhớ kiến thức, hệ thống hoá và cách vận dụng những kiến thức đó vào các việc học tập cụ thể.

Theo tác giả Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh (2001) phương pháp học tập được hiểu là cách thức đạt được các mục tiêu đề ra, là những hoạt động được sắp xếp theo một phương thức cố định.

2.1.5 Phương pháp giảng dạy

Theo Vũ Thị Phương Anh (2020) Phương pháp giảng dạy được quan niệm là cách thức làm việc giữa người với người, cụ thể là người dạy và người học. Thông qua cách làm việc đó sẽ giúp người học có thể nắm chắc những kiến thức, kỹ xảo và kỹ năng. Tuy nhiên, một quan niệm khác lại định nghĩa lại rằng “Phương pháp giảng dạy thực ra là các hình thức kết hợp về hoạt động của người dạy và người học với mục tiêu hướng vào một việc để cùng đạt được một mục đích nào đó”.

2.1.6 Cơ sở vật chất

Theo The Dewey School (2021), cơ sở vật chất là tất cả các phương tiện được sử dụng để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và các hoạt động khác liên quan đến bồi dưỡng, đào tạo toàn diện tại trường nhằm giúp giảng viên nâng cao chất lượng giáo dục, tiêu chuẩn hóa, hiện đại hóa điều kiện dạy học và sinh viên nâng cao khả năng tư duy sáng tạo, lĩnh hội thêm nhiều kiến thức, đồng thời bản thân sinh viên tự rèn luyện và hoàn thiện các kỹ năng cần thiết trong suốt quá trình theo học tại trường.

2.2 Các lý thuyết nền

2.2.1 Lý thuyết học tập nhận thức

Lý thuyết học tập nhận thức xem xét cách mọi người suy nghĩ. Các quá trình tinh thần là một phần quan trọng trong việc hiểu cách chúng ta học. Lý thuyết nhận thức hiểu rằng người học có thể bị ảnh hưởng bởi cả các yếu tố bên trong và bên ngoài [18].

Plato và Descartes là hai trong số những nhà triết học đầu tiên tập trung vào nhận thức và cách chúng ta là con người suy nghĩ. Nhiều nhà nghiên cứu khác đã xem xét sâu hơn ý tưởng về cách chúng ta suy nghĩ, thúc đẩy nhiều nghiên cứu hơn. Jean Piaget là một nhân vật rất quan trọng trong lĩnh vực tâm lý học nhận thức, và công việc của ông tập trung vào môi trường và cấu trúc bên trong và cách chúng tác động đến việc học [18].

Lý thuyết nhận thức đã phát triển theo thời gian, tách ra thành các lý thuyết phụ tập trung vào các yếu tố duy nhất của học tập và hiểu biết. Ở cấp độ cơ bản nhất, lý thuyết nhận thức cho rằng suy nghĩ bên trong và lực lượng bên ngoài đều là một bộ phận quan trọng của quá trình nhận thức. Và khi học sinh hiểu cách suy nghĩ của họ ảnh hưởng đến việc học và hành vi của họ, họ có thể kiểm soát nó nhiều hơn [18].

Lý thuyết học tập nhận thức tác động đến sinh viên bởi vì sự hiểu biết của họ về quá trình suy nghĩ của họ có thể giúp họ học tập. Giáo viên có thể cho học sinh cơ hội để đặt câu hỏi, không thành công và suy nghĩ thấu đáo. Những chiến lược này có thể giúp sinh viên hiểu cách thức hoạt động của quá trình suy nghĩ của họ và sử dụng kiến thức này để tạo ra các cơ hội học tập tốt hơn [18].

2.2.2 Lý thuyết học tập theo chủ nghĩa hành vi

Lý thuyết học tập theo chủ nghĩa hành vi là ý tưởng cho rằng cách ứng xử của một học sinh dựa trên sự tương tác của họ với môi trường của họ. Nó gợi ý rằng các hành vi được ảnh hưởng và học hỏi từ các lực lượng bên ngoài hơn là các lực lượng bên trong.

Các nhà tâm lý học đã phát triển ý tưởng về chủ nghĩa hành vi từ thế kỷ 19. Lý thuyết học hành vi là cơ sở cho tâm lý học có thể quan sát và định lượng được. Sự củng cố tích cực là một yếu tố phổ biến của chủ nghĩa hành vi - quy định cổ điển được quan sát thấy trong các thí nghiệm trên chó của Pavlov cho thấy rằng các hành vi được thúc đẩy trực tiếp bởi phần thưởng có thể đạt được [18].

Giáo viên trong lớp học có thể sử dụng phương pháp củng cố tích cực để giúp học sinh học khái niệm tốt hơn. Những sinh viên nhận được sự củng cố tích cực có nhiều khả năng lưu giữ thông tin hơn về phía trước, một kết quả trực tiếp của lý thuyết hành vi [18].

2.2.3 Lý thuyết học tập theo thuyết kiến tạo

Lý thuyết học tập theo thuyết kiến tạo dựa trên ý tưởng rằng học sinh thực sự tạo ra việc học của chính mình dựa trên những kinh nghiệm trước đây của họ. Sinh viên tiếp thu những gì họ đang được dạy và thêm nó vào kiến thức và kinh nghiệm trước đây của họ, tạo ra một thực thể duy nhất cho họ. Lý thuyết học tập này tập trung vào việc học tập như một quá trình tích cực, mang tính cá nhân và cá nhân đối với mỗi học sinh [18].

Giáo viên có thể sử dụng thuyết kiến tạo để giúp hiểu rằng mỗi học sinh sẽ mang quá khứ của chính mình đến lớp học mỗi ngày. Giáo viên trong các lớp học kiến tạo đóng vai trò là người hướng dẫn nhiều hơn để giúp học sinh tạo ra cách học và hiểu biết của riêng mình. Họ giúp họ tạo ra quy trình và thực tế của riêng họ dựa trên quá khứ của chính họ. Điều này rất quan trọng để giúp nhiều loại sinh viên có trải nghiệm của riêng họ và đưa chúng vào quá trình học tập của họ [18].

2.2.4 Lý thuyết nhân bản học

Chủ nghĩa nhân văn có quan hệ rất mật thiết với chủ nghĩa kiến tạo. Chủ nghĩa nhân văn trực tiếp tập trung vào ý tưởng tự hiện thực hóa. Mọi người đều hoạt động theo một hệ thống phân cấp nhu cầu. Tự hiện thực hóa nằm ở đầu phân cấp nhu cầu - đó là những khoảnh khắc ngăn ngừa mà một người cảm thấy tất cả các nhu cầu của họ được đáp ứng và họ là phiên bản tốt nhất có thể của chính họ. Mọi người đều phấn đấu vì điều này, và môi trường học tập có thể tiến tới đáp ứng nhu cầu hoặc rời xa việc đáp ứng nhu cầu [18].

Giáo viên có thể tạo ra môi trường lớp học giúp học sinh tiến gần hơn đến quá trình tự thực tế của mình. Các nhà giáo dục có thể giúp đáp ứng các nhu cầu về tình cảm và thể chất của học sinh, cung cấp cho các em một nơi học tập an toàn và thoải mái, nhiều thức ăn và sự hỗ trợ mà các em cần để thành công. Đây là loại môi trường thuận lợi nhất để giúp học sinh học tập [18].

2.2.5 Lý thuyết học tập chủ nghĩa kết nối

Chủ nghĩa kết nối là một trong những lý thuyết học tập giáo dục mới nhất. Nó tập trung vào ý tưởng rằng mọi người học hỏi và phát triển khi họ hình thành các kết nối. Đây có thể là những kết nối với nhau hoặc những kết nối với vai trò và nghĩa vụ của họ trong cuộc sống của họ. Sở thích, mục tiêu và con người đều có thể là những kết nối ảnh hưởng đến việc học [18].

Giáo viên có thể sử dụng chủ nghĩa liên kết trong lớp học của họ để giúp học sinh kết nối với những thứ kích thích họ, giúp họ học tập. Giáo viên có thể sử dụng phương tiện kỹ thuật số để tạo kết nối tốt và tích cực cho việc học. Họ có thể giúp tạo ra các kết nối và mối quan hệ với học sinh của họ và với các nhóm đồng đẳng của họ để giúp học sinh cảm thấy có động lực học tập [18].

2.2.6 Lý thuyết học tập biến đổi

Lý thuyết học tập biến đổi là một cách tiếp cận tuyệt vời cho giáo dục người lớn và học tập thanh niên. Còn được gọi là học tập chuyển đổi, lý thuyết học tập biến đổi tập trung vào ý tưởng rằng người học có thể điều chỉnh suy nghĩ của họ dựa trên thông tin mới [18].

Lý thuyết học tập này được thành lập bởi Jack Mezirow, người đã phát hiện ra nó sau khi thực hiện các nghiên cứu về phụ nữ trưởng thành đã đi học trở lại. Nghiên cứu ban đầu của ông cho thấy rằng người lớn không áp dụng cách hiểu cũ của họ vào các tình huống mới và việc có một quan điểm mới sẽ giúp họ có được sự hiểu biết mới về mọi thứ khi họ thay đổi. Mezirow cũng tin rằng sinh viên có các cơ hội giảng dạy và học tập quan trọng gắn liền với kinh nghiệm trong quá khứ của họ và sự phản ánh và đánh giá mang tính phê bình có thể dẫn đến sự thay đổi hiểu biết của họ [18].

Cách tiếp cận này hoạt động hiệu quả đối với học sinh trưởng thành, vì trẻ em không có cùng loại biến đổi với kinh nghiệm học tập của chúng - và với kinh nghiệm sống. Học sinh trưởng thành có thể rút ra những kinh nghiệm thời thơ ấu và chuyển đổi những niềm tin và sự hiểu biết đó bằng cách sử dụng phản ánh phản biện, dẫn họ đến sự hiểu biết về những gì họ nên tin và hiểu khi trưởng thành [18].

Nhìn chung, lý thuyết nói rằng thế giới quan của chúng ta bị thay đổi khi chúng ta học hỏi nhiều hơn, điều này giúp chúng ta nắm bắt các khái niệm và ý tưởng mới. Bằng

cách nhận được thông tin mới giúp đánh giá các ý tưởng trong quá khứ, học sinh có thể tạo ra một sự thay đổi giáo dục mạnh mẽ ngoài việc học tiêu chuẩn. Giáo viên có thể sử dụng lý thuyết học tập này bằng cách khuyến khích học sinh của họ tìm hiểu các quan điểm mới trong khi đặt câu hỏi về các giả định của họ và mở ra cơ sở cho bài diễn thuyết để củng cố nền tảng tư duy mới của họ [18].

2.2.7 Lý thuyết học tập xã hội

Sử dụng lý thuyết học tập xã hội có thể là một công cụ có giá trị để đối phó với những học sinh khó tính thích quậy phá lớp học và gây rắc rối. Lý thuyết này tập trung vào khái niệm trẻ em học hỏi từ việc quan sát người khác bằng cách hành động hoặc không hành động trên những gì chúng thấy được trưng bày bởi các bạn cùng lớp. Ví dụ, họ có thể nhìn thấy một bạn học lịch sự yêu cầu một món ăn và nhận một món ăn, hoặc có thể họ nghe một bạn học khác nói về điều gì đó mới mà họ đã học được, điều này dạy cho sinh viên điều gì đó mới ngay cả khi đó không phải là điều họ tự thử [18].

Lý thuyết học tập này được sáng lập bởi Albert Bandura. Ông đã tiến hành một thí nghiệm được gọi là thí nghiệm búp bê Bobo vào đầu những năm 60, trong đó ông nghiên cứu hành vi của trẻ em sau khi chúng xem một người lớn có hành động hung hăng với một món đồ chơi giống búp bê. Ông lưu ý những đứa trẻ phản ứng như thế nào khi người lớn được thưởng, bị phạt hoặc không phải chịu hậu quả gì sau khi chúng tấn công con búp bê. Bandura đã viết về những phát hiện của mình vào năm 1977, trình bày chi tiết về lý thuyết học tập xã hội và cách nó ảnh hưởng đến sự phát triển hành vi của học sinh [18].

Có bốn yếu tố đối với lý thuyết học tập xã hội:

- Sự chú ý, yêu cầu các bài học hoặc hoạt động khác nhau hoặc độc đáo để giúp trẻ tập trung [18].
- Lưu giữ, tập trung vào cách học sinh sẽ tiếp thu thông tin và nhớ lại nó sau này [18].
- Sao chép, dựa trên các hành vi đã học trước đó và khi thích hợp để sử dụng nó [18].
- Động lực, có thể mở rộng khi thấy các bạn học khác được khen thưởng hoặc bị trừng phạt vì hành động của họ [18].

Bằng cách sử dụng mô hình xã hội dựa trên các yếu tố này, giáo viên có một công cụ rất mạnh trong kho vũ khí của họ có thể hướng dẫn hiệu quả học sinh của họ tích cực hơn trong học tập, chú ý hơn và truyền năng lượng của họ vào việc học [18].

2.2.8 Lý thuyết học tập trải nghiệm

Lý thuyết học tập trải nghiệm tập trung vào việc học bằng cách làm. Sử dụng lý thuyết này, sinh viên được khuyến khích học hỏi thông qua những trải nghiệm có thể giúp họ lưu giữ thông tin và nhớ lại các sự kiện [18].

Lý thuyết học tập trải nghiệm, hay ELT, được xác định bởi David Kolb vào năm 1984. Mặc dù ảnh hưởng của ông đến từ các nhà lý thuyết khác như John Dewey, Kurt Lewin và Jean Piaget, Kolb đã có thể xác định bốn giai đoạn của ELT. Hai giai đoạn đầu tiên, học tập cụ thể và quan sát phản chiếu, tập trung vào việc nắm bắt một kinh nghiệm. Hai phần sau, khái niệm trừu tượng và thử nghiệm tích cực là về việc biến đổi một trải nghiệm. Đối với Kolb, học tập hiệu quả được coi là người học trải qua chu kỳ của lý thuyết học tập trải nghiệm. Học sinh có thể tham gia vào chu trình theo bất kỳ cách nào và tại bất kỳ thời điểm nào [18].

Một số ví dụ về hình thức học tập này bao gồm đưa học sinh đến sở thú để tìm hiểu về động vật thay vì chỉ đọc về chúng hoặc trồng trong vườn để tìm hiểu về quá trình quang hợp thay vì xem video về chúng. Bằng cách tạo ra môi trường nơi học sinh có thể học hỏi và trải nghiệm đồng thời, giáo viên mang đến cho học sinh cơ hội áp dụng ngay kiến thức của mình và có được những trải nghiệm thực tế. Cách tiếp cận này cũng khuyến khích làm việc theo nhóm và được chứng minh là cải thiện động lực [18].

2.3 Tổng quan các công trình nghiên cứu

2.3.1 Các công trình nghiên cứu trong nước

Theo Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2020) với đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại học viện Ngân hàng - Phân Viện Bắc Ninh” đã cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Đó là các yếu tố động cơ học tập, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, cơ sở vật chất và gia đình xã hội. Với mục tiêu: Nghiên cứu cụ thể nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học

tập của sinh viên, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm cải thiện kết quả học tập, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Phân viện.

Bằng phân tích hồi quy, kiểm định Cronbach's Alpha và kiểm định EFA, nghiên cứu kết luận: Tác động của các nhân tố về phía sinh viên, nhà trường và gia đình xã hội ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên học viện ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh. Kết quả chỉ ra rằng, kết quả học tập của sinh viên càng cao khi sinh viên chủ động, tự giác trong học tập ngoài giờ; giảng viên áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực và cơ sở vật chất của nhà trường cải thiện.

Tuy nhiên, bài nghiên cứu vẫn còn hạn chế như: kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố trong mô hình chỉ giải thích được 43,2% các biến độc lập. Mô hình hồi quy chưa tính đến các yếu tố khác như công tác quản lý đào tạo của nhà trường, kết quả đầu vào của sinh viên, năm học đại học, chuyên ngành, giới tính,...; chưa sử dụng mô hình SEM để kiểm định các nhân tố. Những hạn chế này là cơ sở để nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện trong thời gian tới.

Theo Nguyễn Mạnh Hùng và cộng sự (2020) trong đề tài: “Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy tại trường Đại học Kinh Tế, Đại học Huế”. Với mục tiêu là xây dựng mô hình phân tích định lượng phù hợp nhằm lượng hóa mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố đến kết quả học tập của sinh viên, làm cơ sở đưa ra gợi ý chính sách giúp cải thiện kết quả học tập của sinh viên trong thời gian tới.

Tác giả đã sử dụng các biến độc lập như: Điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính, khoa đào tạo, nơi thường trú của sinh viên, khóa học; với biến phụ thuộc là kết quả học tập. Bằng các mô hình và phân tích hồi quy, kết quả nghiên cứu cho thấy, kết quả học tập chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh viên như: điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính, khoa đào tạo, khóa học và yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài sinh viên (nơi thường trú của sinh viên trong thời gian học đại học). Có nhiều sự trùng hợp giữa kết quả trong nghiên cứu này và kết quả của những nghiên cứu trước đây về chiều hướng tác động của các yếu tố đối với kết quả học tập của sinh viên, điều này giúp nhà trường có nhiều thông tin bổ ích, làm cơ sở để đưa ra những giải pháp hợp lý, thiết thực nhằm cải thiện kết quả học tập cho sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo.

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn có một số hạn chế như nghiên cứu này chỉ mới dừng lại việc đưa vào phân tích một số yếu tố thuộc về đặc điểm sinh viên và duy nhất một yếu tố bên ngoài sinh viên dựa trên nguồn số liệu thứ cấp sẵn có được lưu trữ tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Trong khi đó, có rất nhiều yếu tố tiềm ẩn và quan trọng chưa được nghiên cứu, điều này gợi ý cho hướng nghiên cứu tiếp theo là tiếp cận điều tra, phỏng vấn sinh viên nhằm có đầy đủ thông tin để phát hiện những yếu tố có thể ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của sinh viên.

Theo Nguyễn Công Toàn và các cộng sự (2015) với bài “Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Đại học ngành phát triển nông thôn của trường Đại học Cần Thơ”. Mục tiêu của bài nghiên cứu này là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên đại học ngành PTNT, Trường Đại học Cần Thơ. Phương pháp tác giả đã dùng trong bài nghiên cứu này là thống kê mô tả, so sánh và phân tích hồi quy được khảo sát từ 120 sinh viên đại học ngành PTNT tại Viện nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long và khoa PTNT của Trường Đại học Cần Thơ.

Từ các phương pháp đó nhóm tác giả đã đưa ra gồm có các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên đó là Giới tính, làm thêm, tham gia hoạt động ngoại khóa, số giờ tự học, tham gia học nhóm, số buổi nghỉ học, chuẩn bị bài, tài liệu giảng viên cung cấp, tiền trợ cấp từ gia đình. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, trong 9 biến đưa vào mô hình có 4 biến có ý nghĩa thống kê (Sig. < 10%) và 5 biến không có ý nghĩa, đó là làm thêm, tham gia hoạt động ngoại khóa, học nhóm, chuẩn bị bài, tiền trợ cấp từ gia đình. Trong 4 biến có ý nghĩa thống kê (Sig. < 10%) thì biến số giờ tự học và tài liệu giảng viên cung cấp có mối tương quan thuận với biến phụ thuộc (kết quả học tập).

Hạn chế của nghiên cứu: Một là, nghiên cứu chỉ thực hiện cho sinh viên đại học ngành PTNT, Trường Đại học Cần Thơ nên khả năng tổng quát hoá kết quả nghiên cứu chưa cao. Hai là, nghiên cứu chỉ khảo sát 120 mẫu, nên mở rộng phạm vi khảo sát để đạt độ tin cậy cao hơn. Ba là, nghiên cứu chỉ xem xét tác động của số giờ tự học và tài liệu giảng viên cung cấp vào kết quả học tập nên còn thiếu sót một số yếu tố khác như: Phương pháp học tập, cơ sở vật chất và gia đình xã hội.

Theo Võ Thị Tâm (2016) với đề tài: “Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh Tế thành phố Hồ Chí Minh”. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập, xây dựng và kiểm định mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa đặc điểm sinh viên với kết quả học tập của sinh viên chính quy đang học tại Đại học Kinh Tế.

Tác giả đã sử dụng các phương pháp: phân tích nhân tố khám phá EFA, hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích đa biến truyền thống và phương pháp phân tích mô hình SEM. Từ đó xác định những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên bao gồm: Động cơ học tập, tính kiên định trong học tập, cạnh tranh trong học tập, ấn tượng về trường học, phương pháp học tập, hộ khẩu thường trú.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này có khá nhiều hạn chế là mô hình lý thuyết chỉ được kiểm định với sinh viên chính quy đang học tại Đại học Kinh Tế. Vì vậy, tiếp tục kiểm định mô hình lý thuyết với các sinh viên thuộc các trường khác, khu vực khác để tăng tính tổng quát hóa của mô hình, cũng là hướng đề nhóm tác giả nghiên cứu tiếp theo.

Theo Nguyễn Thị Thu Anh và cộng sự (2016) với đề tài “Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II trường Đại học Kỹ Thuật - Công Nghệ Cần Thơ”. Mục tiêu của nghiên cứu là tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chính quy năm thứ nhất và năm thứ hai của Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ. Tác giả đã sử dụng các phương pháp: Thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định giả thuyết giá trị trung bình 2 biến độc lập (Independent Samples T-test), phân tích hồi quy Binary Logistic, phân tích hồi quy đa biến.

Từ đó xác định những yếu tố tác động tới kết quả học tập của sinh viên bao gồm: Giảng dạy, tổ chức học phần, tương tác lớp học, kiến thức thu nhận, động cơ học tập. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy, nhân tố thuộc bản thân sinh viên “kiến thức, động cơ học tập và tính chủ động” có ảnh hưởng đến kết quả học tập cao hơn nhân tố thuộc về năng lực giảng viên. Từ đó nhóm tác giả đã đưa ra các biện pháp nâng cao kết quả học tập của sinh viên như là: Sinh dành nhiều thời gian để tự học, chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Phương pháp học phù hợp và phân bổ thời gian hợp lý. Học nhóm và có phương pháp học nhóm tốt. Tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết, thực hành. Sinh viên cần chủ động, tích cực

hơn trong giờ học trên lớp, tự học,... Tham gia hoạt động ngoại khóa, quản lý lớp (làm Ban cán sự/Ban chấp hành Chi đoàn), để có những trải nghiệm thực tế; tham gia các đội nhóm/câu lạc bộ để phát huy sở trường, phát triển kỹ năng. Đối với giáo viên giảng viên cần phải hoàn thiện năng lực giảng dạy như là về kỹ năng tổ chức học phần, tương tác lớp học. Giảng viên phải chuẩn bị bài giảng tốt hơn, giới thiệu rõ mục tiêu và nội dung học phần, sắp xếp nội dung học phần có hệ thống, làm rõ kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế cần khắc phục, đề tài chỉ mới xem xét một vài nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên nhưng vẫn còn những nhân tố khác tác động mà đề tài chưa khảo sát hết.

2.3.2 Các công trình nghiên cứu ngoài nước

Theo Kyoshiba Martha (2009) với đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chưa tốt nghiệp tại Trường Đại học Uganda Uganda Christian” đã cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Đó là các yếu tố điểm xét tuyển và học lực, tình trạng kinh tế và kết quả học tập nền tảng trường cũ và thành tích học tập.

Tác giả nghiên cứu với mục tiêu: Tìm hiểu xem các yếu tố như điểm nhập học, tình trạng kinh tế xã hội của cha mẹ và nền tảng trường học cũ có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên tại Đại học Uganda Uganda Christian. Bằng phương pháp thống kê mô tả và phân tích phương sai (ANOVA), nghiên cứu đưa ra kết quả: Điểm xét tuyển và học lực có mối quan hệ thuận chiều giữa điểm xét tuyển đạt được ở cấp độ A và cấp độ Văn bằng. Tình trạng kinh tế, xã hội và kết quả học tập có mối quan hệ tích cực. Nền tảng trường cũ và thành tích học tập có mối quan hệ thuận chiều với kết quả học tập của sinh viên.

Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ khảo sát trên 340 mẫu nên độ tin cậy còn khá thấp, nên mở rộng mẫu để tăng độ tin cậy cho nghiên cứu. Các nhân tố tác động còn khá ít hạn chế trong tính mới mẻ của bài nghiên cứu.

2.4 Các bài học kinh nghiệm và rút ra mô hình nghiên cứu lý thuyết

2.4.1 Các bài học kinh nghiệm

Sau khi lược khảo các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, đề tài rút ra được các bài học như sau:

Thứ nhất, kết quả học tập là cực kỳ quan trọng đối với sinh viên. Vì vậy, việc nâng cao kết quả học tập là điều không thể thiếu. Đối với sinh viên phải tìm ra phương pháp học tập phù hợp với bản thân. Bên cạnh đó, nhà trường cần có phương pháp giảng dạy hiệu quả và hợp lý, gây sự hứng thú cho sinh viên.

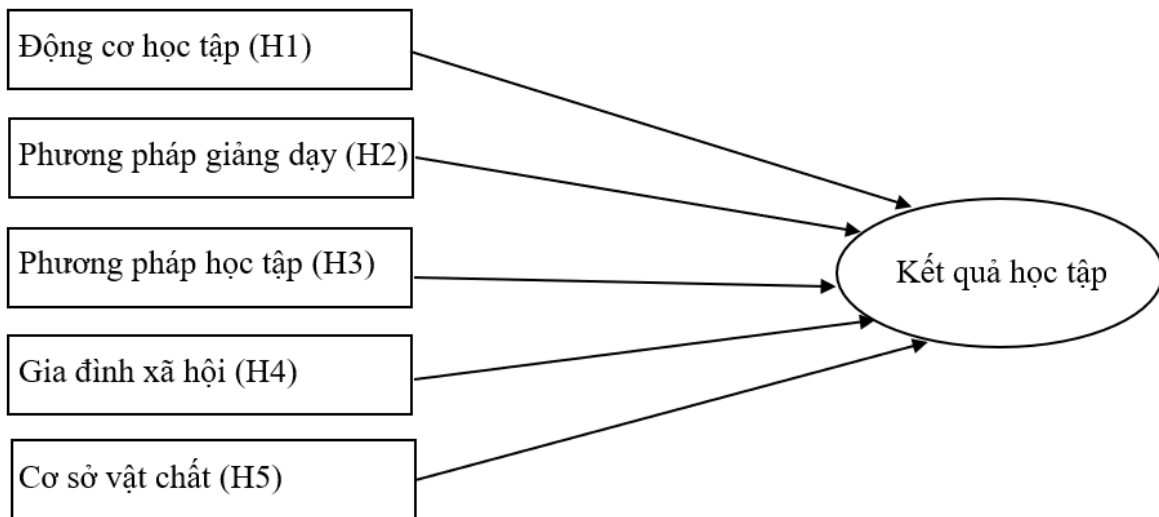
Thứ hai, khi tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập cần sử dụng phương pháp định tính và định lượng để kết quả của đề tài chính xác và thực tế hơn. Đồng thời, trong quá trình phân tích số liệu, cần sử dụng các phương pháp thống kê mô tả; kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha đối với từng nhóm yếu tố trong thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập; phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích phương sai (ANOVA).

Thứ ba, dựa theo phần lớn các yếu tố được trình bày trong các công trình nghiên cứu, đề tài xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập bao gồm 5 yếu tố: Động cơ học tập, Phương pháp giảng dạy, Phương pháp học tập, Gia đình xã hội, Cơ sở vật chất. Từ những yếu tố này, đề tài hình thành các thang đo tương ứng để tiến hành nghiên cứu bằng việc khảo sát sinh viên ngành QLCN khoa Kinh tế Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Thứ tư, mẫu điều tra phải bao quát, bám sát theo đề tài, không quá hạn hẹp về đối tượng khảo sát. Cần điều tra toàn bộ các khoá sinh viên ngành QLCN hiện đang đào tạo tại Trường Đại học Thủ Dầu Một và đa dạng về giới tính.

2.4.2 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước về kết quả học tập và dựa trên các cơ sở lý thuyết từ sách, giáo trình về kết quả học tập, tác giả xác định có 5 thang đo ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN là: Động cơ học tập, Phương pháp giảng dạy, Phương pháp học tập, Gia đình xã hội, Cơ sở vật chất. Vì vậy, mô hình nghiên cứu của đề tài được xây dựng như hình 2.1 dưới đây:



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu.

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Động cơ học tập có ảnh hưởng dương đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp.

H2: Phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng dương đến kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN.

H3: Phương pháp học tập có ảnh hưởng dương đến kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN.

H4: Gia đình xã hội có ảnh hưởng dương đến kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN.

H5: Cơ sở vật chất có ảnh hưởng dương đến kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN.

Theo mô hình nghiên cứu, yếu tố Kết quả học tập đối với sinh viên ngành QLCN là biến phụ thuộc, các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc là: Động cơ học tập, Phương pháp giảng dạy, Phương pháp học tập, Gia đình xã hội, Cơ sở vật chất. Đây là mô hình nghiên cứu được tác giả sử dụng trong nghiên cứu sơ bộ. Kết quả nghiên cứu sơ bộ cho thấy mô hình này là hợp lý nên tiến hành sử dụng mô hình này cho nghiên cứu chính thức. Kết quả nghiên cứu và phân tích sẽ được trình bày ở chương tiếp theo.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 trình bày các cơ sở lý thuyết về học tập, kết quả học tập, động lực học tập, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất để làm rõ hơn bản chất cũng như tầm quan trọng của kết quả học tập đối với sinh viên đại học. Đồng thời, nhóm tác giả còn tìm hiểu được các học thuyết học tập như thuyết học tập chủ nghĩa hành vi, thuyết học tập chủ nghĩa nhận thức, thuyết học tập chủ nghĩa kiến tạo và thuyết học tập chủ nghĩa nhân văn.

Thông qua các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, đề tài đã rút ra được những bài học từ những nghiên cứu (phương pháp nghiên cứu, các yếu tố ảnh hưởng) và từ những hạn chế của nghiên cứu đó mà đề tài tìm cách khắc phục để không mắc phải những hạn chế đó.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp nghiên cứu

3.1.1 Xác định kích thước mẫu

Hair và các cộng sự (1998) cho rằng, để sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA), kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Vì mô hình nghiên cứu đề xuất có tất cả 27 biến quan sát, do đó, kích cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là $n = 27 \times 5 = 135$ mẫu. Do tỉ lệ mẫu càng tốt nên nhóm tác giả quyết định sử dụng 200 mẫu.

3.1.2 Phương pháp chọn mẫu

Cách thức điều tra thông qua khảo sát ngẫu nhiên: Gửi bảng khảo sát thông qua hình thức gửi trực tuyến tới sinh viên ngành QLCN khoa Kinh tế trường Đại học Thủ Dầu Một, từ ngày 20/9 đến ngày 17/11/2021 thu về được bảng khảo sát.

Như vậy nghiên cứu đã thu về được 200 bảng khảo sát, trong tổng số 210 bảng khảo sát thu về có 10 bảng khảo sát không hợp lệ, do thiếu nhiều thông tin khảo sát. Kết quả là 200 bảng khảo sát hợp lệ sẽ được sử dụng để làm dữ liệu nghiên cứu.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu của đề tài được hình thành dựa trên các mục tiêu nghiên cứu nhằm đảm bảo đề tài sẽ giải quyết được vấn đề đã đặt ra.

Đối với mục tiêu thứ nhất, đề tài thu thập các dữ liệu thứ cấp về kết quả học tập, động lực học tập, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất từ các giáo trình, sách và các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước được đăng tải trên các trang tạp chí khoa học. Bên cạnh đó, đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích và tổng hợp các số liệu cũng như thông tin từ Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Đối với mục tiêu thứ hai, đề tài thu thập các thang đo từ các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài. Đồng thời, đề tài tiến hành nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ sẽ dựa trên các thang đo được lựa chọn từ các công trình nghiên cứu mà tiến hành khảo sát thử. Sau khi khảo sát thử, đề tài sẽ điều chỉnh thang đo sao cho

phù hợp để tiến hành khảo sát chính thức. Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ được mã hóa và làm sạch. Thông qua các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính, đề tài sẽ đưa ra mô hình hoàn chỉnh, đánh giá sự tác động của các yếu tố đối với kết quả học tập của sinh viên. Đề từ đây, đề tài sẽ đánh giá được chính xác kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN.

Đối với mục tiêu thứ ba, đề tài sử dụng phương pháp tìm hiểu, thu thập tài liệu và dựa trên mô hình đã đưa ra ở phần phân tích hồi quy tuyến tính để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN.

3.3 Quy trình và công cụ nghiên cứu

3.3.1 Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo trình tự như sau:

Thứ nhất, phải đưa ra ý kiến, đề xuất mục tiêu, lý do nghiên cứu.

Thứ hai, tiến hành tìm hiểu về cơ sở lý thuyết, định nghĩa những yếu tố liên quan đến đề tài, kiến thức nền tảng.

Thứ ba, nghiên cứu định tính bằng phương pháp thảo luận nhóm để hiểu rõ những tác động của kết quả học tập đối với sinh viên ngành QLCN, từ đó hiểu biết sâu về những phát hiện trong nghiên cứu định lượng.

Thứ tư, nghiên cứu định lượng bằng việc thu thập dữ liệu qua việc khảo sát bằng bảng hỏi. (Sau khi đã thu thập dữ liệu xong sẽ thực hiện phân tích, xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0).

3.3.2 Công cụ nghiên cứu

Các thang đo được xây dựng trên các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước. Các thang đo của 5 yếu tố đều được đo lường bằng thang đo Likert với năm mức độ (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý.

Đối với thang đo về Kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN trường Đại học Thủ Dầu Một được đo lường bằng thang đo Likert với năm mức độ (1) Kém, (2) Yếu, (3) Trung bình, (4) Khá, (5) Giỏi.

Bảng câu hỏi khảo sát

Mã hoá	Thang đo “Động cơ học tập”	Tác giả
DC1	Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học	Nguyễn Đình Thọ (2009)
DC2	Đầu tư vào việc học là ưu tiên số một của tôi	
DC3	Tôi tập trung hết sức mình cho việc học	
DC4	Nhìn chung, động cơ học tập của tôi rất cao	
Thang đo “Phương pháp giảng dạy”		
GD1	Sử dụng phương pháp giảng dạy học và nêu vấn đề để kích thích tư duy độc lập và sáng tạo của sinh viên	Nguyễn Thị Nga (2013)
GD2	Thường tổ chức cho sinh viên tự nghiên cứu	
GD3	Có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	
GD4	Khuyến khích sinh viên nêu câu hỏi và bày tỏ quan điểm riêng về các vấn đề của môn học	
GD5	Tích cực sử dụng các phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại.	
Thang đo “Phương pháp học tập”		
HT1	Lập thời gian biểu cho việc học tập	Võ Thị Tâm (2010)
HT2	Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu	
HT3	Chủ động tìm đọc thêm tài liệu tham khảo	
HT4	Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình	
HT5	Vận dụng các kiến thức đã học để rèn luyện các bài tập, thực hành	
Thang đo “Gia đình xã hội”		
XH1	Gia đình tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	Biện Chứng Học (2015)
XH2	Gia đình thường xuyên động viên hoàn thành khóa học	
XH3	Thu nhập gia đình đảm bảo cho việc học	
XH4	Gia đình thường xuyên quan tâm đến kết quả học tập	
XH5	Gia đình là tấm gương giúp bản thân phấn đấu trong việc học	
Thang đo “Cơ sở vật chất”		
CS1	Chất lượng phòng học tốt (bàn, ghế, ánh sáng,...)	

CS2	Sách, báo tài liệu tham khảo tại thư viện trường đầy đủ	Nguyễn Thị Nga (2013)
CS3	Hệ thống điện nước đầy đủ	
CS4	Vệ sinh môi trường tốt	
CS5	Hệ thống mạng Internet của nhà trường được kết nối thuận tiện để khai thác thông tin phục vụ cho học tập	
Thang đo “Kết quả học tập”		
KQ1	Kết quả học tập của bạn	Nguyễn Công Toàn và cộng sự (2015)

3.4 Thu thập dữ liệu

3.4.1 Nguồn dữ liệu thứ cấp

Thực hiện nghiên cứu phân tích chất lọc những biến quan trọng trong các bài nghiên cứu đã công bố trước đó có liên quan tới đề tài nghiên cứu của nhóm. Trên cơ sở lý thuyết đó chọn lọc ra 5 biến độc lập đơn giản, dễ hiểu và mang tính ảnh hưởng lớn tới kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN tại trường Đại học Thủ Dầu Một. (Bảng kết quả phân tích 5 bài nghiên cứu trong nước và 1 bài nghiên cứu ngoài nước có liên quan tới đề tài nghiên cứu của nhóm).

3.4.2 Nguồn dữ liệu sơ cấp

Do chính nhóm nghiên cứu tự thu thập từ các đối tượng khảo sát thông qua: Khảo sát trực tuyến, phỏng vấn lấy ý kiến cá nhân, điều tra theo phiếu. Sau đó sử dụng phần mềm Microsoft Excel 2010 và phần mềm SPSS để tiến hành phân tích dữ liệu sau khảo sát. Từ đó đánh giá và nhận định kết luận ra mức độ ảnh hưởng của 5 biến độc lập đã nêu trên đến kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN. Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp kiến nghị phù hợp giúp cải thiện nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN.

3.5 Xử lý và phân tích dữ liệu

Trước khi tiến hành phân tích, các dữ liệu thu thập được sẽ được hiệu chỉnh nhằm kiểm tra chất lượng cũng như tính hợp lệ. Sau đó tiến hành mã hóa, nhập, làm sạch dữ liệu và sử dụng phần mềm SPSS 20 để phân tích dữ liệu.

Các kỹ thuật phân tích dữ liệu bao gồm: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính.

3.5.1 Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Một đo lường được coi là có giá trị (validity) nếu nó đo lường đúng được cái cần đo lường (theo Campbell & Fiske 1959). Hay nói cách khác, đo lường đó sẽ không có hiện tượng sai số hệ thống và sai số ngẫu nhiên.

- Sai số hệ thống: sử dụng thang đo không cân bằng.
- Sai số ngẫu nhiên: người trả lời do những tác động nào đó mà thay đổi tính cách, suy nghĩ, thái độ một cách nhất thời so với trạng thái bình thường, từ đó làm ảnh hưởng đến câu trả lời của họ.

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng phương pháp nhất quán nội tại qua hệ số Cronbach's Alpha. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không; nhưng không cho biết biến quan sát nào cần bỏ đi và biến quan sát nào cần giữ lại. Khi đó, việc tính toán hệ số tương quan giữa biến-tổng sẽ giúp loại ra những biến quan sát nào không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

3.5.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phương pháp phân tích nhân tố EFA nằm trong nhóm phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau (interdependence techniques), điều đó có nghĩa là không có biến độc lập và biến phụ thuộc mà nó dựa vào mối tương quan với nhau (interrelationships). EFA dùng để rút gọn tập hợp k biến quan sát thành một tập F ($F < k$) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Hay nói cách

khác, việc tiến hành thực hiện phân tích nhân tố EFA là để đánh giá các khái niệm và loại bỏ các mục hỏi không đạt yêu cầu nhằm rút gọn một tập biến quan sát thành một nhóm nhân tố có ý nghĩa.

Một vài tham số thống kê cần lưu ý khi thực hiện phân tích các nhân tố khám phá EFA là:

Chỉ số Eigenvalue: Đại diện cho lượng biến thiên giải thích các nhân tố. Chỉ những nhân tố có Eigenvalue lớn hơn 1 mới được giữ lại trong mô hình để tiếp tục phân tích. Các nhân tố có chỉ số Eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ bị loại khỏi mô hình (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Phương sai trích (Variance Explained Criteria): Tổng phương sai trích phải lớn hơn hoặc bằng 50% (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Hệ số tải nhân tố (Factor Loadings): Là hệ số tương quan giữa các biến và nhân tố. Hệ số này càng lớn thì các biến càng có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với nhau. Hệ số tải nhân tố Factor Loadings lớn hơn hoặc bằng 0.5 sẽ được chấp nhận vào mô hình (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

3.5.3 Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính là kỹ thuật thống kê được sử dụng để ước lượng phương trình phù hợp nhất đối với tập hợp kết quả quan sát các biến phụ thuộc và biến độc lập. Phương pháp này cho phép đạt được kết quả ước lượng tốt nhất về mối quan hệ giữa các biến số. Từ phương trình ước lượng này, người ta có thể dự đoán được giá trị của biến phụ thuộc (chưa biết) dựa vào giá trị từ biến độc lập (đã biết).

Theo Nguyễn Văn Ngọc (2006), phân tích hồi quy là phương pháp giúp tìm ra mối quan hệ phụ thuộc của một biến (biến phụ thuộc) vào một hoặc nhiều biến (biến độc lập) nhằm mục đích ước lượng hoặc tiên đoán giá trị kỳ vọng của biến phụ thuộc khi biết trước giá trị của biến độc lập.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương này trình bày phương pháp nghiên cứu để đánh giá thang đo của các khái niệm nghiên cứu và mô hình lý thuyết. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước, nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức định lượng được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tuyến các sinh viên trong trường Đại học Thủ Dầu Một với kích thước mẫu $n = 200$ nhằm kiểm định lại các thang đo thông qua các phương pháp: kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, và kiểm định mô hình lý thuyết cùng các giả thuyết trong mô hình bằng phương pháp hồi quy.

Chương này cũng mô tả thông tin về mẫu nghiên cứu định lượng, các thang đo và cơ sở hình thành các thang đo. Chương tiếp theo sẽ trình bày kết quả nghiên cứu, bao gồm việc kiểm định các thang đo, mô hình nghiên cứu và các giả thuyết sau khi kiểm định.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

4.1 Khái quát về trường Đại học Thủ Dầu Một

4.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

4.1.1.1 Giới thiệu chung

» Logo



» Tên trường:

- Tiếng Việt: Trường Đại học Thủ Dầu Một

Viết tắt: ĐH TDM

- Tiếng Anh: Thu Dau Mot University

Viết tắt: TDMU

» Loại hình trường: Tư Nhân

» Cơ quan chủ quản: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương

4.1.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân của Trường là Cao đẳng Sư phạm Bình Dương - một cơ sở đào tạo sư phạm uy tín của tỉnh Bình Dương, cung cấp đội ngũ giáo viên có chuyên môn, am tường nghiệp vụ giảng dạy và có tâm huyết với thế hệ trẻ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2009, Đại học Thủ Dầu Một được thành lập theo Quyết định số 900/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Sứ mệnh của Trường là đào tạo nhân lực có

chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của tỉnh Bình Dương, miền Đông Nam Bộ - vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và trở thành trung tâm tư vấn nghiên cứu trong khu vực.

Trường Đại học Thủ Dầu Một vinh dự là thành viên của tổ chức CDIO thế giới (từ năm 2015); Là thành viên liên kết của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á – AUN (từ năm 2017). Tháng 11/2017, trường đạt Chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia. Tháng 10/2019, trường tiến hành đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả đến tháng 4 năm 2021 trường có 11 ngành đạt chuẩn. Tháng 12/2019, trường đánh giá ngoài 4 chương trình đào tạo theo chuẩn AUN-QA, kết quả đạt chuẩn 4 ngành. Tháng 8/2020, trường đạt chuẩn 4 sao UPM (University Performance Metrics).

Về nhân sự, trường hiện có đội ngũ 746 cán bộ - viên chức, trong đó có 22 GS-PGS, 134 TS, 557 ThS (106 NCS),... Bộ máy trường gồm Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, 7 khoa đa ngành, 5 viện, 14 phòng ban chức năng, 11 trung tâm. Song song với việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học cơ hữu, nhà trường được sự cộng tác hỗ trợ của nhiều nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội và các trường đại học uy tín trong và ngoài nước...

Về đào tạo, trường đang đào tạo 52 chương trình đại học, 11 chương trình thạc sĩ, 1 chương trình tiến sĩ, thuộc các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, ngoại ngữ, sư phạm. Quy mô của trường là 16.000 sinh viên, 1.000 học viên sau đại học. Trường đã từng bước hoàn thiện lộ trình xây dựng chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy theo triết lý giáo dục hoà hợp tích cực, dựa trên sáng kiến CDIO, đáp ứng chuẩn AUN-QA.

Về nghiên cứu khoa học, thực hiện chiến lược xây dựng trường thành trung tâm nghiên cứu, tư vấn có uy tín, trường đang triển khai 4 đề án nghiên cứu trọng điểm là Đề án nghiên cứu về Đông Nam Bộ, Đề án nghiên cứu Nông nghiệp chất lượng cao, Đề án nghiên cứu Thành phố thông minh Bình Dương, Đề án nghiên cứu Chất lượng giáo dục. Các đề án, công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện theo hướng gắn kết chặt chẽ

giữa nghiên cứu với ứng dụng, giữa đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực theo yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hai năm liên tục, trường đều nằm trong top 50 cơ sở giáo dục có công bố quốc tế tốt nhất Việt Nam (vị trí thứ 42 năm 2018 và vị trí thứ 27 năm 2019). Năm 2021, trường xếp hạng 24/179 cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam theo bảng xếp hạng của Webometrics.

Về hợp tác quốc tế, trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 60 đơn vị giáo dục trên thế giới; đồng thời ký kết hợp tác cung ứng lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp nước ngoài đang đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, từ năm 2010, trường hỗ trợ đào tạo cho các sinh viên nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Bình Dương và tỉnh Champasak, cụ thể là đào tạo nguồn nhân lực ở hai lĩnh vực kinh tế và công nghệ thông tin.

4.1.1.3 Cơ sở đào tạo

» **Cơ sở hiện tại:** số 6 Trần Văn Ôn, P.Phú Hòa, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Khuôn viên trường rộng 6,74 ha. Đây là nơi học tập, nghiên cứu của gần 19.000 CB-GV, SV của trường.

» **Cơ sở đang xây dựng:** tọa lạc tại Khu công nghiệp Mỹ Phước, Bến Cát với diện tích 57,6 ha được đầu tư xây dựng hiện đại, tích hợp nhiều công năng phục vụ hiệu quả công tác đào tạo, nghiên cứu của trường trong tương lai.

4.1.1.4 Cơ cấu tổ chức



Hình 4.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của trường Đại học Thủ Dầu Một.

4.1.2 Thành tích từ năm 1992 đến nay

* Nhà trường:

- Huân chương lao động: hạng Ba năm 1997; hạng nhì năm 2002
- Huy chương vì sự nghiệp Giáo dục: 59 cá nhân
- Huy chương vì sự nghiệp Bảo vệ an ninh Tổ quốc: 01 cá nhân
- Nhà giáo ưu tú: 02
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 07 (05 cá nhân)
- Bằng khen của Bộ Công an, Bộ Nội vụ: 07 (01 cá nhân)
- Bằng khen của Bộ GD-ĐT tặng cho đơn vị, tập thể và cá nhân: 52
- Chiến sĩ thi đua cấp Tỉnh và cơ sở: 390 lượt CBGV đạt danh hiệu
- Bằng khen của UBND tỉnh tặng cho đơn vị, tập thể, cá nhân: 186
- Giấy khen của Sở GD-ĐT và các Sở, Ban khác của Tỉnh: 328

* Đoàn thanh niên:

- Huân chương lao động hạng ba: 01
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 01 cá nhân
- Huy chương vì sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ của TW Đoàn: 05
- Kỷ niệm chương và Huy chương danh dự của TW Đoàn: 03

- Cờ thi đua của Trung ương Đoàn: 02
- Bằng khen của Trung ương Đoàn: 03
- Bằng khen của Trung ương HLHTN: 01
- Bằng khen của UBND Tỉnh: 11
- Bằng khen của Tỉnh Đoàn: 14
- Bằng khen của Bộ Tư lệnh Quân khu 7: 01

4.1.3 Thực trạng về kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN

Hiện nay, nền giáo dục đại học Việt Nam đang tiến hành một quá trình đào tạo mang tính phức tạp, ít tạo ra sự khát khao trong học tập. Trong quá trình đào tạo ấy, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập - một khâu trọng yếu chỉ được tiến hành thông qua những hình thức truyền thống như các câu hỏi trắc nghiệm khách quan hoặc trắc nghiệm tự luận. Những bài kiểm tra, đánh giá này chỉ đòi hỏi sinh viên miêu tả lại những sự kiện riêng lẻ, hiếm khi yêu cầu sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào một tình huống thực trong cuộc sống. Và từ đó, dẫn đến kết quả học tập của học sinh sinh viên chỉ là kết quả ảo, không đúng với năng lực của bản thân. Và nguồn nhân lực được đào tạo trong bối cảnh như vậy không có khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong kỉ nguyên hội nhập kinh tế thế giới.

Có một thực tế đáng quan ngại là sau bao 12 năm học vất vả, nặng nhọc để giành được một chiếc ghế lên giảng đường Đại học thì không ít sinh viên đã vội vàng chủ quan, xem Đại học chỉ là nơi giải trí để tụ tập gặp gỡ, ăn chơi đua đòi cùng bạn bè thay vì biết trân trọng thành quả học tập, không ngừng học hỏi và nâng cao trình độ chuyên môn cho bản thân. Theo số liệu khảo sát của báo Tuổi trẻ thì chỉ 30% trong số những sinh viên được hỏi có thái độ tích cực trong học tập, trong khi có đến 60% chọn giải pháp học đối phó. Nguyên nhân dẫn đến các sinh viên có giải pháp học đối phó là khả năng tiếp cận thông tin của sinh viên còn kém, chưa đặt ra các mục tiêu và lập kế hoạch học tập cho 4 năm đại học.

Đối với sinh viên ngành QLCN tại trường Đại học Thủ Dầu Một, kết quả học tập của sinh viên vẫn còn một số khuyết điểm như: một số sinh viên còn rớt môn, điểm trung bình học phần chưa được cao so với mục tiêu đặt ra. Nguyên nhân là do một số sinh viên ngành QLCN chưa có phương pháp học tập phù hợp cho bản thân, chưa có động lực học tập và

nhận thức được tầm quan trọng của kết quả học tập. Phương pháp giảng dạy của giảng viên còn máy móc, rập khuôn, chưa tạo ra cảm giác kích thích, thích thú, gây khó khăn trong việc tiếp thu cho sinh viên.

Đồng thời, cơ sở vật chất của trường còn thiếu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu, còn lạc hậu. Bên cạnh đó, một số sinh viên vẫn còn bị gia đình ép buộc định hướng trong việc chọn ngành làm cho sinh viên không có động lực học tập. Sinh viên ngành QLCN đến từ vùng nông thôn có điều kiện kinh tế còn khó khăn, điều kiện kinh tế gia đình của sinh viên có thể ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt và học tập của sinh viên. Từ những nguyên nhân trên, dẫn đến kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN còn kém và chưa được như mong đợi.

4.2 Kết quả phân tích dữ liệu

4.2.1 Thống kê tần suất

4.2.1.1 Giới tính

Sau quá trình khảo sát với 210 bảng câu hỏi được phát ra đến tất cả sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp, thu về 210 bảng, loại bỏ 10 bảng không đạt yêu cầu do dữ liệu trống, nghiên cứu sử dụng 200 biến quan sát.

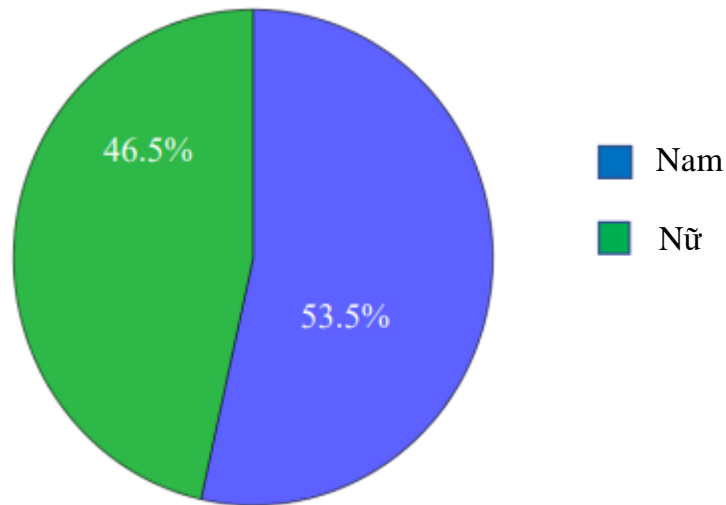
Giới tính

Bảng 4.1: Giới tính

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	107	53.5	53.5	53.5
	Nữ	93	46.5	46.5	100.0
	Total	200	100.0	100.0	

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Tỷ lệ giới tính (%)



Biểu đồ 4.1: Tỷ lệ giới tính của sinh viên

Nhận xét:

Về giới tính, trên tổng số 200 bảng khảo sát sinh viên thì có 107 sinh viên là nam (chiếm 53.4%) và 93 sinh viên là nữ (chiếm 46.7%) trên tổng số mẫu nghiên cứu.

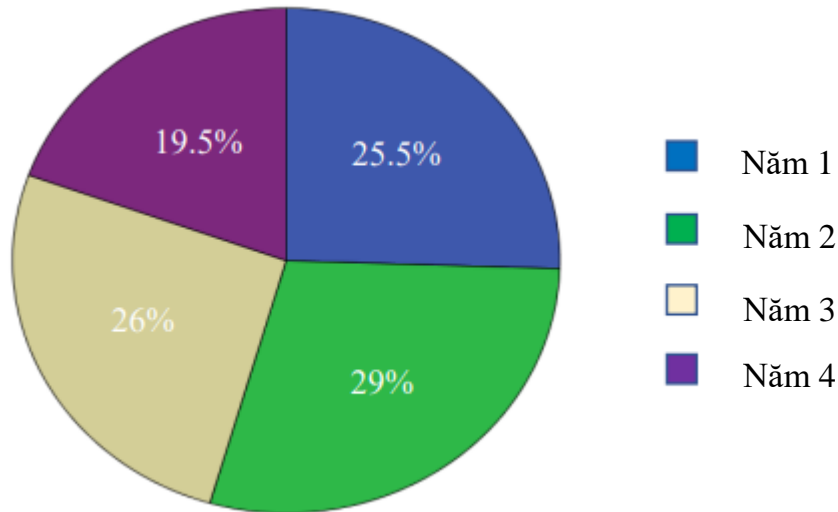
4.2.1.2 Sinh viên năm

Bảng 4.2: Sinh viên năm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Năm 1	51	25.5	25.5	25.5
	Năm 2	58	29.0	29.0	54.5
	Năm 3	52	26.0	26.0	80.5
	Năm 4	39	19.5	19.5	100.0
	Total	200	100.0	100.0	

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Tỷ lệ sinh viên các năm (%)



Biểu đồ 4.2: Tỷ lệ sinh viên các năm.

Nhận xét:

Về sinh viên năm, trên tổng số 200 bảng khảo sát sinh viên thì có 51 sinh viên là năm 1 (chiếm 25.5%), có 58 sinh viên năm 2 (chiếm 29%), có 52 sinh viên năm 3 (chiếm 26%) và có 34 sinh viên là năm 4 (chiếm 19.5%) trên tổng số mẫu nghiên cứu.

4.2.2 Thống kê mô tả

Động cơ học tập

Bảng 4.3: Động cơ học tập

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Dongcohoctap1	200	1	5	4.09	.983
Dongcohoctap2	200	1	5	3.84	1.001
Dongcohoctap3	200	1	5	3.93	1.025
Dongcohoctap4	200	1	5	3.97	.990
Valid N (listwise)	200				

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Phương pháp giảng dạy

Bảng 4.4: Phương pháp giảng dạy

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Phuongphapgiangday1	200	1	5	4.14	.928
Phuongphapgiangday2	200	1	5	3.88	.995
Phuongphapgiangday3	200	1	5	3.99	1.027
Phuongphapgiangday4	200	1	5	4.07	.930
Phuongphapgiangday5	200	1	5	4.16	.979
Valid N (listwise)	200				

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Phương pháp học tập

Bảng 4.5: Phương pháp học tập

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Phuongphaphoctap1	200	1	5	4.17	.867
Phuongphaphoctap2	200	1	5	3.92	.953
Phuongphaphoctap3	200	1	5	3.96	1.031
Phuongphaphoctap4	200	1	5	4.14	.955
Phuongphaphoctap5	200	1	5	4.10	.956
Valid N (listwise)	200				

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Gia đình xã hội

Bảng 4.6: Gia đình xã hội

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Giadinhxahoi1	200	1	5	4.19	.889
Giadinhxahoi2	200	1	5	3.89	1.021

Giadinhxahoi3	200	1	5	4.04	1.046
Giadinhxahoi4	200	1	5	4.03	.891
Giadinhxahoi5	200	1	5	4.26	.827
Valid N (listwise)	200				

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Cơ sở vật chất

Bảng 4.7: Cơ sở vật chất

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Cosovatchat1	200	2	5	4.20	.789
Cosovatchat2	200	1	5	4.02	.982
Cosovatchat3	200	1	5	4.03	.966
Cosovatchat4	200	1	5	3.99	.956
Cosovatchat5	200	1	5	4.20	.982
Valid N (listwise)	200				

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Nhận xét:

Từ bảng kết quả nghiên cứu thống kê mô tả từng biến, thấy được rằng giá trị trung bình của các biến quan sát trong các nhóm yếu tố đều dao động từ mức 3 đến 4 trên thang đo Likert 5 điểm. Có thể thấy được phần lớn sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp đều đồng ý với các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập.

4.2.3 Đánh giá độ tin cậy của thang đo

4.2.3.1 Động cơ học tập

Bảng 4.8: Cronbach's Alpha Động cơ học tập

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Base on Standardized Items	N of Items
.635	.636	4

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
Dongcohoctap1	11.74	4.987	.384	.588
Dongcohoctap2	12.00	4.568	.483	.516
Dongcohoctap3	11.90	4.945	.361	.605
Dongcohoctap4	11.86	4.778	.435	.552

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Nhận xét:

Các biến quan sát của yếu tố Động cơ học tập đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = 0.635 \geq 0.6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.2.3.2 Phương pháp giảng dạy

Bảng 4.9 : Cronbach's Alpha Phương pháp giảng dạy

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Base on Standardized Items	N of Items
.635	.636	5

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
Phuongphapgiangday1	16.10	7.101	.480	.607
Phuongphapgiangday2	16.35	7.193	.404	.640
Phuongphapgiangday3	16.24	6.776	.469	.610
Phuongphapgiangday4	16.17	7.656	.353	.660
Phuongphapgiangday5	16.07	7.020	.455	.617

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Nhận xét:

Các biến quan sát của yếu tố Phương pháp giảng dạy đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = $0.678 \geq 0.6$ nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.2.3.3 Phương pháp học tập

Bảng 4.10: Cronbach's Alpha Phương pháp học tập

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.706	.707	5

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
Phuongphaphoctap1	16.12	7.479	.469	.656
Phuongphaphoctap2	16.36	7.528	.386	.688
Phuongphaphoctap3	16.32	6.771	.488	.647
Phuongphaphoctap4	16.15	7.290	.437	.668
Phuongphaphoctap5	16.18	6.842	.539	.625

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Nhận xét:

Các biến quan sát của yếu tố Phương pháp học tập đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = $0.706 \geq 0.6$ nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.2.3.4 Gia đình xã hội

Bảng 4.11: Cronbach's Alpha Gia đình xã hội

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.702	.701	5

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
Giadinhxahoi1	16.22	6.933	.497	.638
Giadinhxahoi2	16.52	6.371	.512	.630
Giadinhxahoi3	16.37	6.244	.519	.626
Giadinhxahoi4	16.38	7.543	.351	.695
Giadinhxahoi5	16.16	7.468	.421	.669

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Nhận xét:

Các biến quan sát của yếu tố Gia đình xã hội đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = $0.702 \geq 0.6$ nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.2.3.5 Cơ sở vật chất

Bảng 4.12: Cronbach's Alpha Cơ sở vật chất

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.711	.710	5

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
Cosovatchat1	16.24	7.801	.402	.688
Cosovatchat2	16.42	6.627	.515	.642
Cosovatchat3	16.41	6.726	.506	.646
Cosovatchat4	16.45	6.942	.464	.664
Cosovatchat5	16.24	6.897	.453	.669

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Nhận xét:

Các biến quan sát của yếu tố Cơ sở vật chất đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = 0.711 ≥ 0.6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.2.4 Phân tích nhân tố khám phá EFA

* Kiểm định số lượng mẫu thích hợp KMO

Để sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố EFA, ta phải tiến hành kiểm định số lượng mẫu đã được điều tra có thích hợp cho kỹ thuật phân tích này hay không, nghĩa là quy mô của mẫu phải đủ lớn. Barlett's Test dùng để kiểm định giả thiết:

H0: Độ tương quan giữa các biến quan sát bằng không trong tổng thể

H1: Độ tương quan giữa các biến quan sát khác không trong tổng thể.

Bảng 4.13: Kiểm định KMO

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.854
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1119.467
	df	105
	Sig.	.000

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Ta thấy, hệ số KMO đạt giá trị 0.854, thỏa mãn điều kiện $0.5 < 0.854 < 1$, điều này cho thấy phân tích nhân tố EFA trong nghiên cứu này là phù hợp. Kiểm định Barlett's cũng có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0.000 < 0.5), điều này cho phép bác bỏ giả thiết H_0 , nghĩa là các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

*** Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập**

Phân tích nhân tố khám phá EFA là kỹ thuật được sử dụng để tóm tắt các dữ liệu. Phân tích nhân tố cho phép rút gọn nhiều biến số (items) có mối tương quan với nhau thành những nhân tố đại diện mang tính tượng trưng (latent variables).

Dưới đây là bảng kết quả tổng phương sai trích và phân tích nhân tố khám phá EFA trong lần phân tích cuối cùng.

Bảng 4.14: Kết quả tổng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.650	37.667	37.667	5.650	37.667	37.667	3.103	20.869	20.869
2	1.483	9.885	47.553	1.483	9.885	47.553	2.420	16.137	36.825
3	1.123	7.488	55.040	1.123	7.488	55.040	2.247	14.981	51.806
4	1.019	6.794	61.834	1.019	6.794	61.834	1.504	10.028	61.834

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Bảng 4.15: Ma trận xoay và đặt tên biến

	Component				Tên biến	Mã hoá
	1	2	3	4		
Phuong phap hoc tap 1	.799				Phương pháp học tập	PPHT
Co so vat chat 1	.727					
Gia dinh xa hoi 1	.719					
Dong co hoc tap 1	.712					
Phuong phap giang day 1	.609					
Phuong phap hoc tap 2		.715			Cơ sở vật chất	CSVCh
Co so vat chat 2		.703				
Phuong phap giang day 4		.613				
Co so vat chat 3		.608				
Gia dinh xa hoi 4		.575				
Co so vat chat 5			.762		Phương pháp giảng dạy	PPGD
Phuong phap giang day 5			.692			
Gia dinh xa hoi 3			.685			
Dong co hoc tap 3				.737	Động cơ học tập	DCHT
Phuong phap hoc tap 3				.637		

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Từ kết quả trên ta thấy, phần trăm tích lũy cho biết chỉ số phương sai trích sau khi xoay nhân tố là $61.834\% > 50\%$, có nghĩa là 4 nhân tố này có thể giải thích được 61.834% cho sự biến thiên của dữ liệu. Và điểm dừng khi trích các yếu tố tại nhân tố thứ 4 có hệ số Eigenvalues là 1.019, thỏa điều kiện lớn hơn 1 nên kết quả phân tích nhân tố là phù hợp với nghiên cứu.

Từ bảng trên, ta có tất cả 4 biến độc lập được xếp theo mức độ tác động đến biến phụ thuộc tăng dần là: Phương pháp học tập, Cơ sở vật chất, Phương pháp giảng dạy, Động cơ học tập.

4.2.5 Kiểm định mô hình nghiên cứu

4.2.5.1 Xây dựng mô hình

Quá trình kiểm định độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA ở trên đã xác định được có 4 nhân tố mới. Do đó, giả thuyết nghiên cứu trong mô hình mới được điều chỉnh trong nghiên cứu như sau:

H1: Phương pháp học tập tương quan cùng chiều với kết quả học tập của sinh viên.

H2: Cơ sở vật chất tương quan cùng chiều với kết quả học tập của sinh viên.

H3: Phương pháp giảng dạy tương quan cùng chiều với kết quả học tập của sinh viên.

H4: Động cơ học tập tương quan cùng chiều với kết quả học tập của sinh viên.

Mô hình nghiên cứu được biểu diễn dưới dạng phương trình hồi quy sau:

$$KQHT = \beta_0 + \beta_1 PPHT + \beta_2 CSV C + \beta_3 PPGD + \beta_4 DCHT$$

Trong đó:

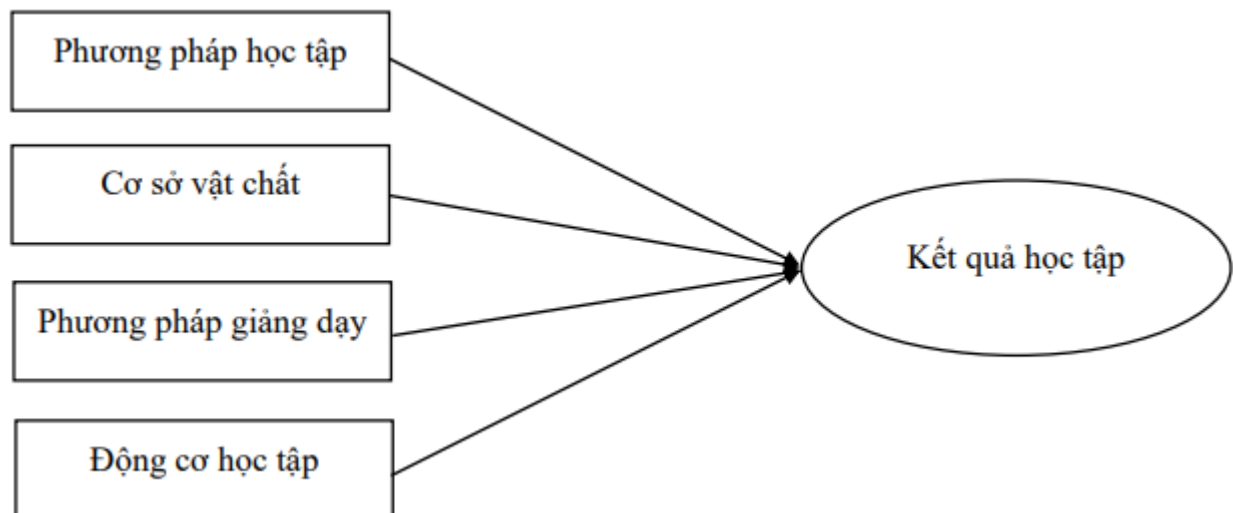
KQHT: Biến phụ thuộc Kết quả học tập.

PPHT: Biến độc lập về Phương pháp học tập.

CSV C: Biến độc lập về Cơ sở vật chất.

PPGD: Biến độc lập về Phương pháp giảng dạy.

DCHT: Biến độc lập về Động cơ học tập.



Hình 4.2: Mô hình nghiên cứu sau phân tích nhân tố khám phá (EFA).

4.2.5.2 Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 4.16: Tóm tắt thông số thống kê

Thông số thống kê	Giá trị	Ý nghĩa
Hệ số R ² đã được hiệu chỉnh	0.51	4 biến độc lập ảnh hưởng 51% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 49% là do các yếu tố bên ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên
Kiểm định F (Ftest)	3.649	Mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được
Mức ý nghĩa Sig.	0.007	

(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Bảng 4.17: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Coefficients ^a								
Model		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Kiểm định t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	2.542	.409		6.216	.000		
	PPHT	.041	.105	.036	.393	.695	.584	1.713
	CSVC	.131	.106	.104	1.240	.216	.679	1.474
	PPGD	-.017	.092	-.017	-.190	.850	.576	1.736
	DCHT	.186	.080	.191	2.315	.022	.698	1.432

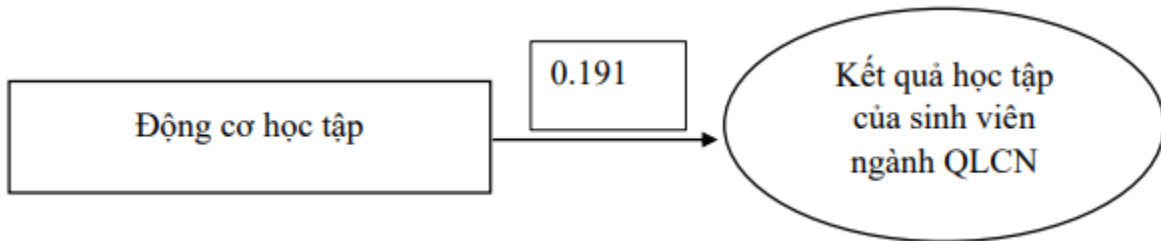
(Nguồn: Phân tích dữ liệu từ điều tra của tác giả, 2021)

Từ kết quả phân tích hồi quy tuyến tính, ta thấy giá trị Sig. của biến độc lập Động cơ học tập nhỏ hơn 0.05. Do đó, biến độc lập Động cơ học tập có ảnh hưởng đến Kết quả học tập của sinh viên ở độ tin cậy 95%. Hiện tượng đa cộng tuyến cũng không đáng kể khi tất cả giá trị VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2.

Từ kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu, ta thấy các giả thuyết H4 đã được khẳng định. Như vậy, phương trình hồi quy sau khi kiểm định được xác định như sau:

$$KQHT = 2.542 + 0.186DCHT$$

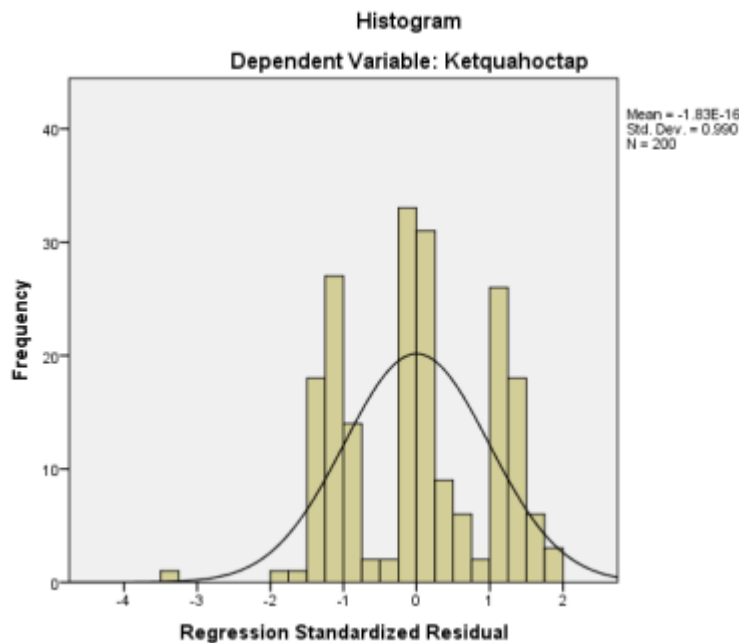
Hệ số hồi quy chuẩn hóa cho biết tầm quan trọng của biến độc lập trong mô hình. Theo kết quả xử lý, 1 biến độc lập có Beta là 0.191, điều này có nghĩa là với 100% các yếu tố tác động đến Kết quả học tập, biến Động cơ học tập chiếm 19.1%. Kết quả phân tích hồi quy đã đưa ra các nhân tố cũng như mức độ tác động của từng nhân tố kết quả học tập của sinh viên và cũng cho thấy mô hình Kết quả học tập cuối cùng đã có những sự điều chỉnh so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu. Và mô hình sau khi phân tích có dạng:



Hình 4.3: Mô hình nghiên cứu sau khi phân tích hồi quy.

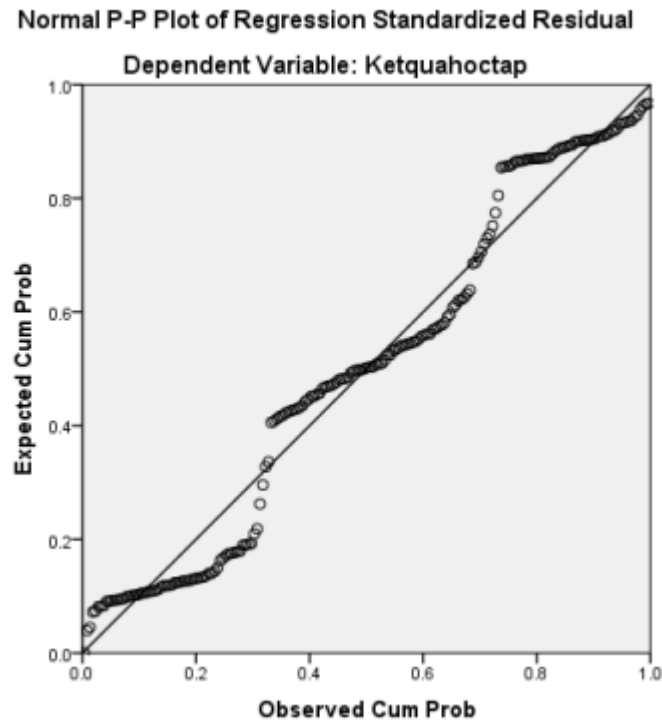
Ngoài ra, để kiểm định chắc chắn mô hình là phù hợp, nhóm tác giả còn xem xét tính phù hợp của dữ liệu thông qua các biểu đồ phân tán Scatterplot, biểu đồ Histogram và đồ thị P – Plot.

Kiểm định lý thuyết về phân phối chuẩn



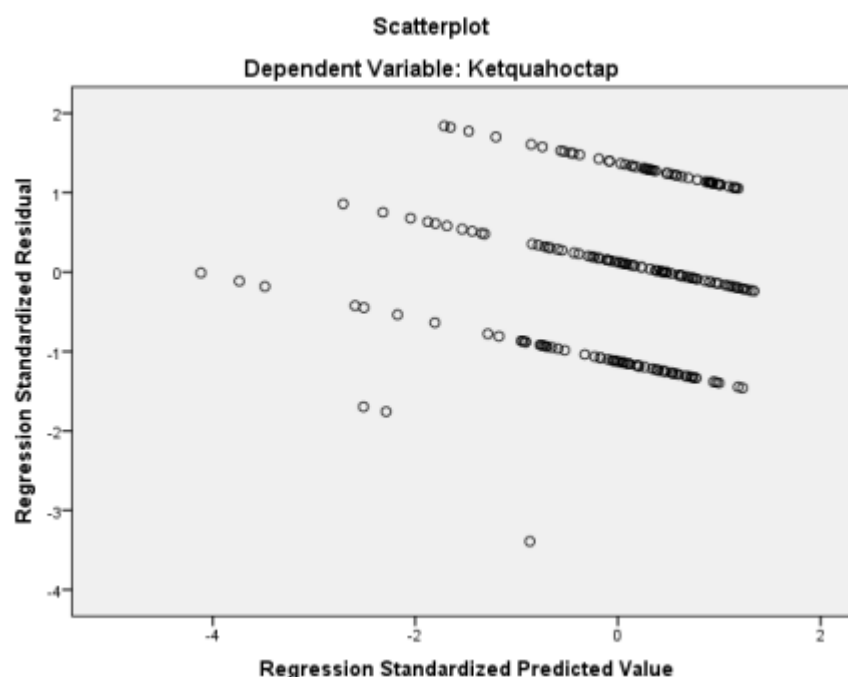
Hình 4.4: Biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa Histogram

Biểu đồ tần số Histogram của phần dư chuẩn hóa cho thấy phần dư của dữ liệu có dạng gần với phân phối chuẩn với giá trị Mean = $-1.83E-16$ (gần bằng 0), độ lệch chuẩn Std. Dev = 0.990 (gần bằng 1). Như vậy, có thể nói phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Do đó, giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư của mô hình nghiên cứu không bị vi phạm.



Hình 4.5: Biểu đồ phần dư chuẩn hóa Normal P – P Plot

Từ hình, ta thấy các điểm quan sát (đại diện cho các dữ liệu nghiên cứu của tác giả) tập trung gần đường chéo giá trị kì vọng, điều này có nghĩa là giả thuyết phân phối chuẩn không vi phạm.



Hình 4.6: Biểu đồ Scatter Plot kiểm tra giả định quan hệ tuyến tính.

Từ hình, ta thấy các điểm phân bố của phần dư có dạng đường thẳng nên dữ liệu phân tích không bị vi phạm giả định quan hệ tuyến tính. Nhìn vào biểu đồ, ta thấy phần dư phân tán ngẫu nhiên xung quanh đường tung độ 0, vì phân tích biểu diễn phần dư chuẩn hoá Regression Standardized Residual ở trục tung nên ta chỉ tập trung vào các biểu diễn của phần dư ở khu vực này. Và vì phần dư chuẩn hoá tập trung xung quanh đường tung độ 0 nên giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm.

4.3 Đánh giá thực trạng

4.3.1 Ưu điểm

Thông qua kết quả hồi quy tuyến tính cho thấy yếu động cơ học tập tác động nhiều nhất đến kết quả học tập của sinh viên với hệ số β chuẩn trong mô trình hồi quy là 0.191 và giá trị Sig. là 0.022. Từ đó cho thấy đa số sinh viên ngành QLCN đều nhận thức được tầm quan trọng của yếu tố động cơ học tập đến kết quả học tập của bản thân.

Mỗi sinh đều có động cơ học tập cho riêng mình, sinh viên đều dành thời gian tự học rất nhiều. Điều này phản ánh nhu cầu và mục tiêu học tập của sinh viên rất cao, cho nên có

thể nói sinh viên sẽ có sự chuẩn bị cho các bài học cũ như mới trước khi lên giảng đường học tập nhằm giúp sinh viên tiếp thu bài tốt hơn.

4.3.2 Hạn chế

Từ các phân tích nhân tố khám phá EFA, ta thấy nhóm tác giả đề ra mô hình gồm 4 biến độc lập, nhưng sau khi phân tích hồi quy tuyến tính chỉ có duy nhất 1 biến có ý nghĩa là Động cơ học tập, còn những biến như Phương pháp giảng dạy, Phương pháp học tập, Cơ sở vật chất đều không có ý nghĩa. Lý do là chỉ có Động cơ học tập có $\text{sig} = 0.022$ nhỏ hơn 0.05, nên biến này có ý nghĩa thống kê, tác động lên biến phụ thuộc Kết quả học tập. Còn Phương pháp học tập, Cơ sở vật chất, Phương pháp giảng dạy có giá trị sig lần lượt là 0.695; 0.216; 0.850 đều lớn hơn 0.05, nên biến này không có ý nghĩa thống kê, không tác động lên biến phụ thuộc Kết quả học tập.

Kết quả khảo sát cũng cho ta thấy Phương pháp giảng dạy với Cơ sở vật chất có hệ số β chuẩn trong mô hình hồi quy lần lượt là 0.041; 0.131 và giá trị Sig. là 0.695; 0.216. Theo giả thuyết của nhóm tác giả đề ra 2 yếu tố này sẽ có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, tuy nhiên sau khi khảo sát 2 nhân tố này không còn ảnh hưởng đến kết quả học tập. Từ đó, cho ta thấy sinh viên chưa có được phương pháp học tập cụ thể cho bản thân để nâng cao kết quả học tập. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất của trường có thể chưa đủ đáp ứng nhu cầu của sinh viên hoặc vì một số lý do khác nên sau khi khảo sát không phù hợp với đề tài của nhóm tác giả.

Còn với yếu tố Phương pháp học tập với hệ số β chuẩn mô hình hồi quy là -0.017 với giá trị Sig. là 0.085 điều này cho thấy rằng, với tình hình dịch covid-19 phức tạp, hiện nay nhà trường áp dụng phương pháp dạy online đa số sinh viên chưa có thể tiếp cận, thích ứng với phương thức này và phương pháp dạy của giảng viên còn máy móc không thể gây ra hứng thú cho sinh viên. Điều này còn giải thích vì sao mặc dù nhà trường đã nâng cao chất lượng giảng dạy nhằm bù đắp thiệt hại này nhưng kết quả học tập của sinh viên vẫn không mấy nổi bật.

4.3.3 Nguyên nhân

Thứ nhất, trước tình hình đại dịch covid đang diễn ra ngày càng phức tạp và căng thẳng, nhiều trường Đại học, Cao đẳng đã cho tạm ngừng việc sinh viên đến trường và

tham gia học các học phần thực hành, nên hầu như các học sinh, sinh viên trên toàn quốc đều chuyển sang học trực tuyến. Vì thế cho nên, phương pháp giảng dạy của các giảng viên phải thay đổi gần như hoàn toàn để có thể đáp ứng các nhu cầu của sinh viên. Giảng viên thường vẫn chưa tìm được các phương pháp dạy học hiệu quả mà chỉ áp dụng máy móc, không gây ra sự hứng thú cho sinh viên trong các buổi học trực tuyến.

Mặc dù giảng viên có nâng cao phương pháp giảng dạy trực tuyến để cố nâng cao khả năng truyền đạt kiến thức đến sinh viên nhưng đa số sinh viên vẫn chưa có thể thích ứng kịp thời, thích nghi với phương pháp giảng dạy này để tiếp thu kiến thức mà giảng viên muốn truyền đạt giúp các bạn nâng cao kết quả học tập của bản thân.

Thứ hai, phần lớn sinh viên chưa xác định được cho phương pháp học tập để nâng cao kết quả học tập, sinh viên cứ cho rằng giảng đường đại học là nơi mình giải toả căng thẳng sau 12 năm sách vở ở cấp dưới. Khi bước vào ngưỡng cửa đại học sinh viên luôn có tâm niệm là bây giờ không học thì sau này học cho nên không chú ý về phương pháp học tập của mình hiện tại có phù hợp hay không để đưa ra những biện pháp sửa đổi kịp thời.

Thứ ba, cơ sở vật chất của trường sinh viên đa số vẫn chưa tiếp cận được, với một số môn học cơ sở vật chất của trường chưa đáp ứng đủ nhu cầu của sinh viên.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương 4 giới thiệu khái quát về trường Đại học Thủ Dầu Một thông qua các tài liệu đã thu thập được từ các web của Trường. Dựa vào khảo sát bằng bảng câu hỏi về sinh viên ngành QLCN trong trường Đại học Thủ Dầu Một, nhóm tác giả đã đưa ra được mô hình hoàn chỉnh và thể hiện sự tác động của yếu tố Động cơ học tập đến Kết quả học tập của sinh viên. Từ đó, đánh giá ưu điểm, hạn chế về các yếu tố để tìm ra nguyên nhân thật sự tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Từ những nguyên nhân thực tế này, nhóm tác giả sẽ đưa ra các giải pháp và đề xuất đến sinh viên và nhà trường nhằm cải thiện, nâng cao kết quả học tập.

CHƯƠNG 5: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KẾT QUẢ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

5.1 Giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập cho sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp tại trường Đại học Thủ Dầu Một, trong đó, yếu tố động cơ học tập là quan trọng nhất. Động cơ học tập là những động lực bên trong ảnh hưởng trực tiếp tích cực thúc đẩy hoạt động rèn luyện, học tập của sinh viên trong quá trình đào tạo tại trường, từ đó thỏa mãn những nhu cầu khác nhau của sinh viên.. C. Mác từng khẳng định: “Con người ta sẽ không làm bất cứ điều gì, nếu nó không liên quan đến nhu cầu, động cơ của họ...”. Chính vì vậy, việc xây dựng động cơ cho mỗi bản thân sinh viên là một điều đúng đắn, là cơ sở góp phần nâng cao tính tích cực trong học tập.

Để xây dựng, định hướng cho sinh viên một động cơ học tập đúng đắn trong quá trình học tập, sinh viên cần nhận thức đồng thời chuyển hóa mục tiêu, yêu cầu từ chương trình đào tạo đưa ra. Sinh viên cần dành nhiều thời gian để tìm hiểu bản thân, luôn tự đặt ra câu hỏi cho bản thân là “Học để làm gì?”, “Học như thế nào?”,... để từ đó xác định được mục tiêu ngắn hạn và dài hạn cho bản thân sinh viên. Đồng thời, sinh viên thay vì dùng thời gian sử dụng các trang mạng xã hội và những trò chơi giải trí mà cần dành nhiều thời gian hơn cho việc học.

Không những thế, đầu tư cho việc học- đầu tư quan trọng nhất cho bản thân và đất nước. Vì thế, sinh viên cần luôn đầu tư vào việc học làm ưu tiên số một của bản thân để nâng cao động cơ học tập một cách tốt nhất có thể. Sinh viên tích cực tham gia các khoá học ở ngoài trường như phát triển tư duy, các khoá học về kỹ năng mềm,... để lĩnh hội thêm nhiều kiến thức. Sinh viên nên tạo cho mình thói quen học hỏi thêm nhiều kiến thức mới để bản thân không bị bỏ lại ở phía sau.

Muốn có kết quả học tập cao thì sinh viên cần nâng cao động cơ học tập. Bản thân sinh viên cũng nên tập trung hết sức mình vào việc học. Sinh viên tập xây dựng các thói quen như tập thể dục thể thao, đơn giản hoá công việc, ngồi thiền hoặc tạo To-do-list,... để não bộ của bản thân trở nên tập trung hơn. Đồng thời, sinh viên cũng có thể sử dụng kỹ

thuật như Be here now để kéo sự chú ý quay về việc đang làm. Và sử dụng kỹ thuật Spider để giúp sinh viên phát triển khả năng tập trung, tự rèn luyện để không làm phân tán tư tưởng. Từ đó, việc tập trung vào việc học của sinh viên cũng trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó sinh viên nên điều hòa giữa việc học và chơi của mình, cần tìm hiểu xây dựng cho bản thân mình một phương pháp học tập tốt nhất, nhằm tối ưu kết quả học tập của sinh viên trong thời gian 4 năm đại học. Giảng viên cần tạo ra sự hứng thú cho sinh viên trong các buổi học trực tiếp cũng như trực tuyến. Sinh viên nên thích ứng với phương pháp dạy học trực tuyến ở hiện tại để tiếp thu tốt nhất những kiến thức sinh giảng viên muốn truyền đạt. Từ đó mới đưa ra được những phương pháp học hiệu quả cao. Tránh những cách học mang tính chống đối, cần hình thành những phương pháp học tập riêng cho từng môn, đối với tín chỉ lý thuyết thì học trọng tâm, đối với thực hành thì cần nắm rõ công thức.

5.2 Những hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.2.1 Những hạn chế của đề tài

Trước đây chưa có nhiều đề tài nghiên cứu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, với ít tài liệu tham khảo từ các nguồn trong và ngoài nước nên đây là một trong những nguyên nhân khiến cho quá trình nghiên cứu của nhóm tác giả gặp nhiều khó khăn và sẽ có những hạn chế nhất định trong quá trình nghiên cứu. Cụ thể:

Thứ nhất, trong thời gian dịch bệnh Covid-19 đang trở nên mạnh mẽ, việc tuân theo thông báo của Nhà trường về việc thay đổi hình thức học tập từ trực tiếp sang học trực tuyến nên nhóm tác giả chưa có nhiều cơ hội gặp mặt trao đổi cũng như đến khảo sát trực tiếp các bạn sinh viên.

Thứ hai, có thể có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp tại trường Đại học Thủ Dầu Một khác còn chưa được đưa vào bài nghiên cứu.

Thứ ba, các đề tài nghiên cứu trong nước trước đây còn hạn chế nên gây ảnh hưởng đến việc tiếp cận, phân tích các lý thuyết nền cho đề tài.

Thứ tư, hạn chế về kích thước mẫu: Do thời gian có giới hạn nên nhóm tác giả chưa thực sự tìm được kích thước mẫu đủ lớn so với số lượng sinh viên hiện đang theo học ngành Quản lý Công Nghiệp tại Đại học Thủ Dầu Một.

5.2.2 Hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng đề tài cũng là cơ sở cho những bài nghiên cứu tiếp theo:

Thứ nhất, tiếp cận tham khảo thêm nhiều nguồn tài liệu từ trong và ngoài nước để sửa chữa những thiếu sót trong đề tài để xây dựng một bài nghiên cứu hoàn chỉnh.

Thứ hai, mở rộng kích thước mẫu và không gian mẫu ra phạm vi Tỉnh Bình Dương để tăng tính chính xác, khái quát hơn cho kết quả nghiên cứu.

Thứ ba, nhóm tác giả đề xuất nên sử dụng các công cụ phân tích cao hơn để phân tích số liệu. Nếu mô hình nghiên cứu có nhiều hơn 1 biến phụ thuộc, nhóm tác giả đề xuất sử dụng phần mềm AMOS để xử lý.

5.3 Kết luận

Trong quá trình đã và đang học đại học, kết quả học tập là một trong những yếu tố rất quan trọng, yếu tố này là một trong những điều kiện tiên quyết cần có để sinh viên chinh phục những nhà tuyển dụng, nhà đầu tư.

Vì thế, sinh viên cần có động lực học tập tốt nhất bởi vì yếu tố động lực học tập xuất phát từ nhu cầu và mục tiêu học tập của sinh viên. Nhu cầu, mục tiêu học tập càng cao thì động cơ học càng cao, yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định đến kết quả học tập của sinh viên.

Kết quả học tập hiện đang là một vấn đề cần khắc phục ở sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp tại trường Đại học Thủ Dầu Một. Đa số sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của kết quả học tập. Việc nâng cao kết quả học tập cho sinh viên ngành Quản lý Công Nghiệp là một điều không thể thiếu.

Để giải quyết vấn đề này, nghiên cứu đã đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN tại trường Đại học Thủ Dầu Một. Nhóm tác giả đã đưa ra những đánh giá những hạn chế và tìm ra nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả học tập

của sinh viên ngành QLCN. Qua đó, nhóm tác giả, đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao kết quả học tập cho sinh viên ngành QLCN tại trường đại học Thủ Dầu Một.

Bên cạnh đó, bài nghiên cứu đã phân tích số liệu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên thông qua việc khảo sát và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 2020. Từ đó, rút ra được kết luận yếu tố động cơ học tập là quan trọng, có ảnh hưởng đến kết quả sinh viên nhất. Vì vậy, nhà trường nên đề ra các phương pháp nâng cao động lực học tập cho sinh viên. Mặc dù, chỉ khảo sát 200 sinh viên mẫu còn chưa đủ lớn, nhưng thông qua việc xử lý số liệu kỹ lưỡng nâng cao độ tin cậy của bài nghiên cứu. Góp một phần sức nào đó cải thiện, nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành QLCN tại trường Đại học Thủ Dầu Một.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ Tài liệu Tiếng Việt:

1. Vũ Thị Phương Anh. (2020). *Phương pháp dạy học là gì? Phân biệt với thủ pháp dạy học như thế nào?* Truy cập ngày 30/11/2021, khai thác từ: <https://hachium.com/blog/phuong-phap-day-hoc-la-gi/>.
2. The Dewey schools. (2021). *Cơ sở vật chất ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng giáo dục?* Truy cập ngày 30/11/2021, khai thác từ: <https://thedeweyschools.edu.vn/co-so-vat-chat-anh-huong-chat-luong-giao-duc/>.
3. Tiên Phong. (2021). *Học tập là gì?* Truy cập ngày 30/11/2021, khai thác từ: <https://giasutienphong.com.vn/hoc-tap-la-gi.html>.
4. Ngô Thị Huyền. (2019). *Lý thuyết học tập và kiến thức thông tin*. Truy cập ngày 30/11/2021, khai thác từ: <https://nlv.gov.vn/nghep-vu-thu-vien/ly-thuyet-hoc-tap-va-kien-thuc-thong-tin.html>.
5. Lê Thị Mỹ Hà. (2014). *Đánh giá kết quả học tập của học sinh – cách hiểu và phân loại*. Truy cập ngày 30/11/2021, khai thác từ: http://www.bentre.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=3416:anh-gia-kt-qu-hc-tp-ca-hc-sinh-cach-hiu-va-phan-loi&catid=69:i-mi-phng-phap-dy-hc&Itemid=96.
6. Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt. (2016). *Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế trường Đại Học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, 107-108.
7. Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự. (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Ngân hàng- Phân viện Bắc Ninh*. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Học viện Ngân hàng, 69-80.
8. Nguyễn Thị Thu An và cộng sự. (2016). *Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại Học Kỹ Thuật - Công Nghệ Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, 82-89.

9. Nguyễn Mạnh Hùng và cộng sự. (2020). *Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Huế*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Huế, 137-150.
10. Nguyễn Công Toàn và cộng sự. (2015). *Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Đại học ngành Phát triển nông thôn của Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học, trường Đại học Cần Thơ, 74-81.
11. Võ Thị Tâm. (2010). *Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc Sĩ, Trường Đại học Kinh Tế.
12. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu với SPSS – Tập 2, Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr 24.
13. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Nhà xuất bản Thống kê.
14. Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2009), Nghiên cứu khoa học trong Quản trị Kinh doanh. Tp.HCM, NXB Thống Kê.
15. Nguyễn Đình Thọ (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, Hà Nội, NXB Lao Động Xã Hội.
16. Trần Linh Phong (2015). *Nghiên cứu ảnh hưởng của phương pháp học tập đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Trà Vinh, 43-49.

❖ **Tài liệu Tiếng Anh:**

17. Kyoshiba Martha. (2009). *Factors Affecting Academic Performance Of Undergraduate Students At Uganda Christian University*. Luận văn Thạc Sĩ, trường Đại Học Christian Uganda.
18. Western Governors University. (2020). *Five Educational Learning Theories*. Truy cập ngày 30/11/2021, khai thác từ: <https://www.wgu.edu/blog/five-educational-learning-theories2005.html>.

